

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Cung cấp thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương
cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng năm 2024 - 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp; Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ đấu thầu mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương; Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục các mặt hàng thuốc không thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương do Bộ Y tế ban hành để tổ chức đấu thầu mua thuốc tập trung tại tỉnh Bình Định năm 2024 - 2025;

Theo đề nghị của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định tại Tờ trình 7533/TTr-BVĐKT ngày 20/7/2023 và đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 283/BC-SYT ngày 31/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng năm 2024 - 2025; cụ thể như sau:

1. Chủ đầu tư: Sở Y tế Bình Định.

2. Đơn vị thực hiện mua sắm tập trung/ Bên mời thầu: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định.

3. Cách thức thực hiện việc mua sắm: Mua sắm tập trung theo hình thức ký thỏa thuận khung.

4. Đơn vị trực tiếp ký hợp đồng mua sắm, thanh toán cho nhà thầu được lựa chọn, tiếp nhận thuốc và thực hiện nghĩa vụ hợp đồng từ nhà thầu được lựa chọn : Các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung.

5. Phần công việc đã thực hiện:

a) Lập, lựa chọn, tổng hợp danh mục, số lượng, quy cách kỹ thuật; xây dựng, lựa chọn, phê duyệt giá kế hoạch/giá dự toán của từng mặt hàng thuốc; phân chia gói thầu, xây dựng, trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Thủ trưởng các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung và Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh tổ chức thực hiện theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

b) Tổ chức thẩm định, trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Sở Y tế tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

6. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu và danh mục thuốc chi tiết của 02 gói thầu kèm theo Quyết định này.

b) Tổng giá trị 02 (hai) gói thầu: **1.105.321.394.570 đồng** (Bằng chữ: Một ngàn một trăm lẻ năm tỷ, ba trăm hai mươi một triệu, ba trăm chín mươi bốn ngàn, năm trăm bảy mươi đồng).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Y tế chịu trách nhiệm phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định hiện hành của Nhà nước; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký thỏa thuận khung, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng mua sắm thuốc của các cơ sở y tế trong tỉnh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt tại Điều 1 Quyết định này; chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Thủ trưởng các cơ sở y tế trong tỉnh có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung chịu trách nhiệm ký hợp đồng và thực hiện nghĩa vụ hợp đồng với nhà thầu trúng thầu sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh; Thủ trưởng các cơ sở y tế trong tỉnh có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT Lâm Hải Giang;
- PVPVX;
- Lưu VP, K15.




**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

**Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương
cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng năm 2024 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Số hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói số 1	Gói thầu thuốc Generic (Danh mục gồm 1.159 mặt hàng theo Phụ lục 1 đính kèm trong đó: + Nhóm 1: 287 mặt hàng + Nhóm 2: 172 mặt hàng + Nhóm 3: 96 mặt hàng + Nhóm 4: 555 mặt hàng + Nhóm 5: 49 mặt hàng)	1.007.177.310.816 (Bằng chữ: Một ngàn không trăm lẻ bảy tỷ, một trăm bảy mươi mốt triệu, ba trăm mười sáu ngàn, tám trăm mười sáu đồng).	Bao gồm: Nguồn ngân sách Nhà nước cấp, nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định.	Đấu thầu rộng rãi trong nước (qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia)	01 (một) giai đoạn, 02 (hai) túi hồ sơ	Từ tháng 8 năm 2023	Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng (từng phần độc lập của gói thầu)	24 tháng kể từ ngày thỏa thuận khung có hiệu lực (nhưng không quá ngày 31/12/2025)
2	Gói số 2	Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (Danh mục gồm 85 mặt hàng theo Phụ lục 2 đính kèm, trong đó: + Nhóm 1: 02 mặt hàng + Nhóm 3: 71 mặt hàng + Nhóm 4: 12 mặt hàng)	98.144.083.754 (Bằng chữ: Chín mươi tám tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm tám mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi bốn đồng).						
Tổng giá trị 02 gói thầu: 1.105.321.394.570 đồng (Bằng chữ: Một ngàn một trăm lẻ năm tỷ, ba trăm hai mươi mốt triệu, ba trăm chín mươi bốn ngàn, năm trăm bảy mươi đồng).									

Ghi chú: Giá mua thuốc đã bao gồm tất cả các chi phí: Giá bán, thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có), các chi phí vận chuyển, bốc dỡ và các chi phí khác có liên quan... để cung cấp hàng hoá đến tận kho Khoa Dược của các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 1:
DANH MỤC THUỐC CỦA GÓI SỐ 1: GÓI THẦU THUỐC GENERIC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	G1.0001.N2	Abiraterone acetate	2	250mg	Uống	Viên	Viên	1.600	93.000	148.800.000
2	G1.0002.N1	Acarbose	1	50mg	Uống	Viên	Viên	130.000	2.550	331.500.000
3	G1.0003.N1	Aceclofenac	1	100mg	Uống	Viên	Viên	47.000	5.900	277.300.000
4	G1.0004.N4	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên	Viên	101.420	1.000	101.420.000
5	G1.0005.N4	Acetyl leucin	4	1000mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	80.956	25.000	2.023.900.000
6	G1.0006.N1	Acetyl leucin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	174.300	4.612	803.871.600
7	G1.0007.N2	Acetyl leucin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	1.405.300	2.310	3.246.243.000
8	G1.0008.N4	Acetyl leucin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	4.556.311	483	2.200.698.213
9	G1.0009.N4	Acetyl leucin	4	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	224.656	13.734	3.085.425.504
10	G1.0010.N4	Acetylcystein	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	148.500	462	68.607.000
11	G1.0011.N1	Acetylcystein	1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	143.300	1.710	245.043.000
12	G1.0012.N4	Acetylcystein	4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.050.700	588	1.205.811.600
13	G1.0013.N4	Acetylcystein	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	389.300	504	196.207.200
14	G1.0014.N2	Acetylcystein	2	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	173.800	1.400	243.320.000
15	G1.0015.N1	Acetylcystein	1	300mg/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	10.300	42.000	432.600.000
16	G1.0016.N1	Acetylsalicylic acid	1	100mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.900	87.000.000
17	G1.0017.N2	Acetylsalicylic acid	2	81mg	Uống	Viên	Viên	100.000	340	34.000.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
18	G1.0018.N4	Acetylsalicylic acid	4	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.757.865	72	126.566.280
19	G1.0019.N4	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	4	75mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	357.100	3.600	1.285.560.000
20	G1.0020.N4	Aciclovir	4	200mg	Uống	Viên	Viên	33.740	424	14.305.760
21	G1.0021.N4	Aciclovir	4	3%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	2.450	49.350	120.907.500
22	G1.0022.N4	Aciclovir	4	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.640	9.800	65.072.000
23	G1.0023.N1	Aciclovir	1	800mg	Uống	Viên	Viên	22.400	12.800	286.720.000
24	G1.0024.N3	Aciclovir	3	800mg	Uống	Viên	Viên	43.000	4.000	172.000.000
25	G1.0025.N4	Aciclovir	4	800mg	Uống	Viên	Viên	105.320	1.750	184.310.000
26	G1.0026.N4	Acid amin (L-Tyrosin; Acid L-Aspartic; Acid L-Glutamic; L-Serine; L-Histidin; L-Prolin; L-Threonin; L-Phenylalanin; L-Isoleucin; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Tryptophan; L-Cystein)	4	7,2%/200ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	2.946	115.000	338.790.000
27	G1.0027.N1	Acid amin (Alanin; Arginin; Acid aspartic; Cystein; Acid Glutamic; Glycin; Histidin; Isoleucin; Leucin; Lysin (dưới dạng monohydrat); Methionin; Phenylalanin; Prolin; Serin; Taurin; Threonin; Tryptophan; Tyrosin; Valin)	1	6,5%/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	4.220	127.000	535.940.000
28	G1.0028.N1	Acid amin (Isoleucin; Leucin; Lysin (dưới dạng lysin acetat); Methionin; Phenylalanin; Threonin; Tryptophan; Valin; Arginin; Histidin; Glycin; Alanin; Prolin; Acid aspartic; Asparagine; Cystein (dưới dạng acetylcystein); Acid glutamic; Ornithine (dưới dạng ornithine HCl); Serine; Tyrosine (dưới dạng N-acetyltyrosine))	1	10%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.410	197.000	277.770.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
29	G1.0029.N1	Acid amin (Isoleucine, Leucine, Lysine hydrochloride, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine, Arginine glutamate, Histidine hydrochloride monohydrate, Alanine, Aspartic Acid, Glutamic Acid, Glycine, Proline, Serine) + Glucose monohydrate + Chất điện giải	1	(40g + 80g + chất điện giải)/1000ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.165	403.000	469.495.000
30	G1.0030.N1	Acid amin (Isoleucine; Leucine; Lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine HCl monohydrat; Alanine) + Glucose + Lipid (Dầu đậu nành đã tinh chế; Triglycerid chuỗi trung bình) + Chất điện giải	1	(40g + 80g + 50g + chất điện giải)/1250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.000	840.000	840.000.000
31	G1.0031.N2	Acid amin (L-alanine; L-arginine; L-aspartic acid; L-glutamic acid; Glycine; L-histidine; L-isoleucine; L-leucine; L-Lysine HCl; L-methionine; L-phenylalanine; L-proline) + Glucose + Nhũ dịch lipid (Fat emulsion)	2	(11,3%+ 11%+20%)/960ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.000	577.500	577.500.000
32	G1.0032.N2	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat); L-Methionin; L-Phenylalamin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Histidin)	2	5,4%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	5.100	95.000	484.500.000
33	G1.0033.N1	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Aspartic acid; L-Cystein; L-Glutamic acid; L-Histidin; L-Prolin; L-Serin; L-Tyrosin; Glycin)	1	10%/200ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	3.500	105.000	367.500.000
34	G1.0034.N4	Acid amin (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin HCl; L-methionin; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin HCl; L-histidin HCl; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-aspartic acid; L-asparagin. H2O; L-glutamic acid; L-ornithin HCl; L-serin; L-tyrosin; L-cystein HCl)	4	10%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	14.146	79.500	1.124.607.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
35	G1.0035.N4	Acid amin (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin HCl; L-methionin; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin HCl; L-histidin HCl; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-aspartic axit; L-asparagin. H2O; L-glutamic acid; L-ornithin HCl; L-serin; L-tyrosin; L-cystein HCl)	4	10%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	10.078	70.000	705.460.000
36	G1.0036.N4	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin.HCl; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin HCl; L-Histidin HCl; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Aspartic acid; L-Asparagin.H2O; L-Glutamic acid; L-Ornithin HCl; L-Serin; L-Tyrosin)	4	5%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	6.210	52.000	322.920.000
37	G1.0037.N4	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin.HCl; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin HCl; L-Histidin HCl; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Aspartic acid; L-Asparagin.H2O; L-Glutamic acid; L-Ornithin HCl; L-Serin; L-Tyrosin)	4	5%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	4.380	68.000	297.840.000
38	G1.0038.N2	Acid amin (L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionin; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-Proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine hydrochloride)	2	8%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	3.290	91.500	301.035.000
39	G1.0039.N1	Acid amin (L-isoleucine; L-leucine; L-lysine acetate; L-methionine; L-phenylalanine; L-threonine; L-tryptophan; L-valine; L-alanine; L-arginine; L-aspartic acid; L-glutamic acid; L-histidine; L-proline; L-serine; L-tyrosine; Glycine)	1	6,1%/200ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	4.150	116.258	482.470.700

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
40	G1.0040.N2	Acid amin (L-Isoleucine; L-Leusine; L-Lysine (dưới dạng L-lysine acetate); L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine HCl)	2	8,5%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	5.000	98.000	490.000.000
41	G1.0041.N1	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin; L-Methionin; L-Cystein; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin; L-Histidin; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Serin; L-Malic acid; Glacial acetic acid)	1	7%/250 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	6.950	91.800	638.010.000
42	G1.0042.N1	Acid amin + điện giải (Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate)	1	10%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	10.520	157.500	1.656.900.000
43	G1.0043.N1	Acid amin + Điện giải (Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate)	1	5%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	2.326	117.000	272.142.000
44	G1.0044.N4	Adenosine	4	6mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	40	800.000	32.000.000
45	G1.0045.N2	Albendazol	2	200mg	Uống	Viên	Viên	63.465	1.800	114.237.000
46	G1.0046.N4	Albendazol	4	400mg	Uống	Viên	Viên	56.791	3.238	183.889.258

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
47	G1.0047.N1	Albumin	1	12,5g/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	500	1.235.000	617.500.000
48	G1.0048.N5	Albumin	5	20%/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ	7.303	585.000	4.272.255.000
49	G1.0049.N1	Albumin	1	25%/50 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	2.520	850.000	2.142.000.000
50	G1.0050.N2	Alfuzosin	2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	74.400	7.100	528.240.000
51	G1.0051.N3	Alfuzosin	3	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	112.760	6.888	776.690.880
52	G1.0052.N4	Alimemazin	4	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ Ống	23.600	2.625	61.950.000
53	G1.0053.N4	Alimemazin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	1.484.152	90	133.573.680
54	G1.0054.N1	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	371.240	1.750	649.670.000
55	G1.0055.N1	Allopurinol	1	300mg	Uống	Viên	Viên	376.724	2.500	941.810.000
56	G1.0056.N4	Allopurinol	4	300mg	Uống	Viên	Viên	294.150	460	135.309.000
57	G1.0057.N4	Alpha chymotrypsin	4	21 microkatsals tương đương 4,2mg hoặc 4.200IU	Uống	Viên	Viên	1.417.140	231	327.359.340
58	G1.0058.N4	Alpha chymotrypsin	4	21 microkatsals tương đương 4,2mg hoặc 4.200IU	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	588.400	675	397.170.000
59	G1.0059.N4	Aluminum phosphat	4	20% / 11g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	5.127.000	2.400	12.304.800.000
60	G1.0060.N2	Alverin cifrat + simethicon	2	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	91.260	2.490	227.237.400
61	G1.0061.N4	Alverin citrat	4	40mg	Uống	Viên	Viên	362.800	170	61.676.000
62	G1.0062.N4	Ambroxol	4	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	301.450	1.890	569.740.500
63	G1.0063.N1	Ambroxol	1	30mg	Uống	Viên	Viên	436.031	1.600	697.649.600

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
64	G1.0064.N2	Ambroxol	2	30mg	Uống	Viên sủi	Viên	80.500	1.950	156.975.000
65	G1.0065.N2	Ambroxol	2	600mg/100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	24.500	40.740	998.130.000
66	G1.0066.N4	Amikacin	4	250mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	7.000	6.500	45.500.000
67	G1.0067.N4	Amikacin	4	250mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	45.000	18.900	850.500.000
68	G1.0068.N2	Amikacin	2	500mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	65.800	49.980	3.288.684.000
69	G1.0069.N4	Amikacin	4	500mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	104.285	48.300	5.036.965.500
70	G1.0070.N1	Amikacin	1	500mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	17.300	37.000	640.100.000
71	G1.0071.N4	Amikacin	4	500mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	118.430	7.060	836.115.800
72	G1.0072.N1	Aminophyllin	1	240mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	4.500	18.155	81.697.500
73	G1.0073.N2	Amiodaron (hydroclorid)	2	200mg	Uống	Viên	Viên	3.500	2.750	9.625.000
74	G1.0074.N4	Amiodaron hydroclorid	4	150mg/ 3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	700	24.000	16.800.000
75	G1.0075.N2	Amisulprid	2	100mg	Uống	Viên	Viên	186.000	7.100	1.320.600.000
76	G1.0076.N4	Amisulprid	4	100mg	Uống	Viên	Viên	208.050	1.910	397.375.500
77	G1.0077.N2	Amisulprid	2	400mg	Uống	Viên	Viên	125.040	19.500	2.438.280.000
78	G1.0078.N4	Amisulprid	4	50mg	Uống	Viên	Viên	250.500	4.200	1.052.100.000
79	G1.0079.N4	Amitriptylin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	76.500	165	12.622.500
80	G1.0080.N2	Amlodipin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	294.200	680	200.056.000
81	G1.0081.N3	Amlodipin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	498.768	446	222.450.528
82	G1.0082.N3	Amlodipin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	2.317.000	98	227.066.000
83	G1.0083.N3	Amlodipin	3	5mg	Uống	Viên nang	Viên	3.625.345	158	572.804.510

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
84	G1.0084.N4	Amlodipin	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	1.641.000	148	242.868.000
85	G1.0085.N4	Amlodipin + Atorvastatin	4	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	736.500	3.250	2.393.625.000
86	G1.0086.N1	Amlodipin + Indapamid	1	1,5mg + 5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	159.000	4.987	792.933.000
87	G1.0087.N1	Amlodipin + Indapamid + Perindopril	1	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	377.800	8.557	3.232.834.600
88	G1.0088.N1	Amlodipin + Lisinopril	1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	460.500	4.800	2.210.400.000
89	G1.0089.N5	Amlodipin + Losartan	5	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	436.100	5.000	2.180.500.000
90	G1.0090.N1	Amoxicilin	1	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	105.000	5.090	534.450.000
91	G1.0091.N3	Amoxicilin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	26.200	2.700	70.740.000
92	G1.0092.N4	Amoxicilin	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.500	596	3.874.000
93	G1.0093.N3	Amoxicilin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	715.236	1.449	1.036.376.964
94	G1.0094.N4	Amoxicilin	4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	34.536	2.247	77.602.392
95	G1.0095.N1	Amoxicilin	1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	315.036	2.400	756.086.400
96	G1.0096.N3	Amoxicilin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.723.572	1.550	2.671.536.600
97	G1.0097.N4	Amoxicilin	4	875mg	Uống	Viên	Viên	99.000	2.200	217.800.000
98	G1.0098.N2	Amoxicilin + acid clavulanic	2	1g + 200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	7.860	38.850	305.361.000
99	G1.0099.N4	Amoxicilin + acid clavulanic	4	1g + 200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	261.294	29.925	7.819.222.950
100	G1.0100.N2	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	39.500	7.500	296.250.000
101	G1.0101.N3	Amoxicilin + acid clavulanic	3	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	255.580	3.177	811.977.660
102	G1.0102.N2	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000	8.900	17.800.000
103	G1.0103.N4	Amoxicilin + acid clavulanic	4	250mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	296.500	1.650	489.225.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
104	G1.0104.N4	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.400	7.400	47.360.000
105	G1.0105.N3	Amoxicilin + acid clavulanic	3	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	2.031.302	1.780	3.615.717.560
106	G1.0106.N4	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	479.816	1.710	820.485.360
107	G1.0107.N2	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	11.000	110.000.000
108	G1.0108.N3	Amoxicilin + acid clavulanic	3	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	90.000	3.700	333.000.000
109	G1.0109.N4	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	73.000	3.100	226.300.000
110	G1.0110.N2	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	143.400	9.200	1.319.280.000
111	G1.0111.N2	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	159.000	9.450	1.502.550.000
112	G1.0112.N3	Amoxicilin + acid clavulanic	3	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	2.521.500	3.920	9.884.280.000
113	G1.0113.N4	Amoxicilin + Sulbactam	4	500mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	60.000	16.900	1.014.000.000
114	G1.0114.N1	Ampicilin	1	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	11.400	12.500	142.500.000
115	G1.0115.N4	Ampicilin	4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	6.300	5.283	33.282.900
116	G1.0116.N1	Ampicilin + sulbactam	1	1g + 0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	76.000	61.702	4.689.352.000
117	G1.0117.N2	Ampicilin + sulbactam	2	1g + 0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	36.400	51.996	1.892.654.400
118	G1.0118.N4	Ampicilin + sulbactam	4	1g + 0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	365.210	29.500	10.773.695.000
119	G1.0119.N2	Ampicilin + sulbactam	2	2g + 1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	32.700	94.983	3.105.944.100
120	G1.0120.N4	Ampicilin + sulbactam	4	2g + 1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	16.100	55.000	885.500.000
121	G1.0121.N5	Amphotericin B	5	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	35	168.000	5.880.000
122	G1.0122.N3	Atenolol	3	100mg	Uống	Viên	Viên	64.700	1.045	67.611.500

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
123	G1.0123.N3	Atenolol	3	50mg	Uống	Viên	Viên	52.540	500	26.270.000
124	G1.0124.N3	Atorvastatin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	954.000	390	372.060.000
125	G1.0125.N4	Atorvastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	476.200	132	62.858.400
126	G1.0126.N4	Atorvastatin	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	215.500	1.680	362.040.000
127	G1.0127.N1	Atorvastatin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	38.000	1.700	64.600.000
128	G1.0128.N2	Atorvastatin	2	20mg	Uống	Viên	Viên	1.254.629	450	564.583.050
129	G1.0129.N4	Atorvastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	792.792	349	276.684.408
130	G1.0130.N4	Atorvastatin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	234.000	1.900	444.600.000
131	G1.0131.N1	Atorvastatin	1	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000	10.500	525.000.000
132	G1.0132.N4	Attapulgit hoạt hóa + Magnesi carbonat + Nhôm hydroxid	4	2,5g + 0,3g + 0,2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	449.320	1.995	896.393.400
133	G1.0133.N4	Atropin sulfat	4	0,25mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	81.108	520	42.176.160
134	G1.0134.N3	Azithromycin	3	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	63.600	2.688	170.956.800
135	G1.0135.N3	Azithromycin	3	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	76.294	1.600	122.070.400
136	G1.0136.N4	Azithromycin	4	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	7.300	99.582	726.948.600
137	G1.0137.N2	Azithromycin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	22.000	5.250	115.500.000
138	G1.0138.N3	Azithromycin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	152.260	2.940	447.644.400
139	G1.0139.N3	Azithromycin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	5.670	28.350.000
140	G1.0140.N3	Azithromycin	3	600mg/15ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ	400	69.300	27.720.000
141	G1.0141.N4	Bacillus Clausii	4	2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	199.000	3.100	616.900.000
142	G1.0142.N4	Bacillus Clausii	4	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang	Viên	195.600	2.730	533.988.000
143	G1.0143.N4	Bacillus subtilis	4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/ 250mg	Uống	Viên nang	Viên	204.400	1.500	306.600.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
144	G1.0144.N4	Bacillus subtilis	4	2×10^9 CFU	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ Ống	194.440	5.500	1.069.420.000
145	G1.0145.N4	Bacillus subtilis	4	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.499.300	3.000	4.497.900.000
146	G1.0146.N4	Bambuterol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	196.780	2.079	409.105.620
147	G1.0147.N4	Beclometason dipropionat	4	0,1% (50mcg/liều), 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ	910	56.000	50.960.000
148	G1.0148.N4	Berberin clorid	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	376.000	504	189.504.000
149	G1.0149.N1	Betahistin	1	16mg	Uống	Viên	Viên	72.000	1.986	142.992.000
150	G1.0150.N4	Betahistin	4	16mg	Uống	Viên	Viên	479.740	184	88.272.160
151	G1.0151.N1	Betahistin	1	24mg	Uống	Viên	Viên	242.800	5.962	1.447.573.600
152	G1.0152.N2	Betahistin	2	24mg	Uống	Viên	Viên	64.000	2.940	188.160.000
153	G1.0153.N4	Betahistin	4	24mg	Uống	Viên nang	Viên	99.000	2.898	286.902.000
154	G1.0154.N1	Betahistin	1	8mg	Uống	Viên	Viên	131.700	1.701	224.021.700
155	G1.0155.N4	Betahistin	4	8mg	Uống	Viên	Viên	252.600	168	42.436.800
156	G1.0156.N4	Betamethason	4	0,064%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	12.020	27.000	324.540.000
157	G1.0157.N5	Bevacizumab	5	100mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	261	3.780.000	986.580.000
158	G1.0158.N5	Bevacizumab	5	400mg/16ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	250	14.490.000	3.622.500.000
159	G1.0159.N1	Bicalutamid	1	50mg	Uống	Viên	Viên	1.700	25.000	42.500.000
160	G1.0160.N2	Bilastine	2	20mg	Uống	Viên	Viên	50.000	8.900	445.000.000
161	G1.0161.N4	Bisacodyl	4	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	92.200	248	22.865.600
162	G1.0162.N4	Bismuth	4	120mg	Uống	Viên	Viên	143.000	3.930	561.990.000
163	G1.0163.N2	Bisoprolol	2	10mg	Uống	Viên	Viên	88.000	2.950	259.600.000
164	G1.0164.N1	Bisoprolol	1	2,5mg	Uống	Viên	Viên	110.300	958	105.667.400

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
165	G1.0165.N2	Bisoprolol	2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	164.000	755	123.820.000
166	G1.0166.N3	Bisoprolol	3	2,5mg	Uống	Viên	Viên	2.124.900	320	679.968.000
167	G1.0167.N1	Bisoprolol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	297.200	750	222.900.000
168	G1.0168.N3	Bisoprolol	3	5mg	Uống	Viên	Viên	505.200	460	232.392.000
169	G1.0169.N1	Bisoprolol + hydroclorothiazid	1	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	196.500	2.394	470.421.000
170	G1.0170.N2	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	532.000	2.652	1.410.864.000
171	G1.0171.N4	Bleomycin	4	15U	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	190	420.000	79.800.000
172	G1.0172.N1	Brinzolamid + timolol	1	(50mg + 25mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	4.490	310.800	1.395.492.000
173	G1.0173.N4	Bromhexin hydroclorid	4	40mg/50ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	15.800	22.995	363.321.000
174	G1.0174.N4	Bromhexin hydroclorid	4	8mg	Uống	Viên	Viên	1.738.800	45	78.246.000
175	G1.0175.N4	Bromhexin hydroclorid	4	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	182.000	4.878	887.796.000
176	G1.0176.N4	Budesonid	4	64mcg/liều xịt x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ	9.090	90.000	818.100.000
177	G1.0177.N5	Budesonid + formoterol	5	(200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	4.950	158.000	782.100.000
178	G1.0178.N1	Bupivacain hydroclorid	1	0,5%/20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.290	46.000	59.340.000
179	G1.0179.N1	Bupivacain hydroclorid	1	0,5%/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	55.924	37.872	2.117.953.728
180	G1.0180.N4	Cafein	4	30mg/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.900	42.000	79.800.000
181	G1.0181.N2	Calci carbonat + calci gluconolactat	2	Tương đương 500mg Calci	Uống	Viên sủi	Viên	124.200	3.500	434.700.000
182	G1.0182.N4	Calci carbonat + calci gluconolactat	4	Tương đương 500mg Calci	Uống	Viên sủi	Viên	91.500	2.793	255.559.500
183	G1.0183.N4	Calci carbonat + Vitamin D3	4	1.250mg + 440IU	Uống	Viên sủi	Viên	157.738	1.197	188.812.386
184	G1.0184.N4	Calci carbonat + Vitamin D3	4	600mg + 400IU	Uống	Viên sủi	Viên	337.800	1.380	466.164.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
185	G1.0185.N4	Calci carbonat + Vitamin D3	4	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	172.500	998	172.155.000
186	G1.0186.N4	Calci clorid	4	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	22.467	1.050	23.590.350
187	G1.0187.N4	Calci folinat	4	15mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	100	37.000	3.700.000
188	G1.0188.N4	Calci folinat	4	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	3.000	37.790	113.370.000
189	G1.0189.N4	Calci glycerophosphat + Magnesium gluconat	4	456mg + 426mg	Uống	Viên sủi	Viên	329.800	4.494	1.482.121.200
190	G1.0190.N4	Calci lactat	4	500mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ Ống	728.200	3.780	2.752.596.000
191	G1.0191.N4	Candesartan	4	16mg	Uống	Viên	Viên	296.080	752	222.652.160
192	G1.0192.N1	Candesartan	1	8mg	Uống	Viên	Viên	93.300	4.560	425.448.000
193	G1.0193.N2	Candesartan	2	8mg	Uống	Viên	Viên	158.660	3.850	610.841.000
194	G1.0194.N2	Candesartan + hydrochlorothiazid	2	16mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	178.200	3.975	708.345.000
195	G1.0195.N4	Candesartan + hydrochlorothiazid	4	16mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	116.400	1.533	178.441.200
196	G1.0196.N4	Candesartan + hydrochlorothiazid	4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	341.600	3.255	1.111.908.000
197	G1.0197.N1	Capecitabin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	120.000	38.430	4.611.600.000
198	G1.0198.N2	Capecitabin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	32.000	7.390	236.480.000
199	G1.0199.N1	Captopril	1	25mg	Uống	Viên	Viên	507.031	690	349.851.390
200	G1.0200.N2	Captopril	2	25mg	Uống	Viên	Viên	461.268	500	230.634.000
201	G1.0201.N4	Captopril	4	25mg	Uống	Viên	Viên	520.860	140	72.920.400
202	G1.0202.N4	Captopril + hydrochlorothiazid	4	25mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	157.500	1.250	196.875.000
203	G1.0203.N4	Captopril + hydrochlorothiazid	4	25mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	305.500	1.445	441.447.500
204	G1.0204.N4	Carbamazepin	4	200mg	Uống	Viên	Viên	67.550	928	62.686.400
205	G1.0205.N4	Carbazochrom	4	30mg	Uống	Viên	Viên	12.600	3.200	40.320.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
206	G1.0206.N1	Carbetocin	1	100mcg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	4.674	358.233	1.674.381.042
207	G1.0207.N4	Carbetocin	4	100mcg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	980	346.250	339.325.000
208	G1.0208.N4	Carbimazol	4	5mg	Uống	Viên	Viên	4.000	525	2.100.000
209	G1.0209.N4	Carbocistein	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	183.800	3.149	578.786.200
210	G1.0210.N4	Carbocistein	4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	172.500	900	155.250.000
211	G1.0211.N4	Carbocistein	4	500mg	Uống	Viên	Viên	145.000	1.680	243.600.000
212	G1.0212.N4	Carbocistein	4	750mg	Uống	Viên	Viên	153.032	2.499	382.426.968
213	G1.0213.N1	Carbomer	1	0,2%/10g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	2.600	56.000	145.600.000
214	G1.0214.N4	Carboplatin	4	150mg/15ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	100	259.980	25.998.000
215	G1.0215.N2	Carboplatin	2	450mg/45ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	150	700.000	105.000.000
216	G1.0216.N4	Carboplatin	4	50mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	3.300	130.200	429.660.000
217	G1.0217.N1	Carboplatin	1	150mg/15ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	425	300.000	127.500.000
218	G1.0218.N1	Carboplatin	1	450mg/45ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	150	850.000	127.500.000
219	G1.0219.N2	Caspofungin	2	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	140	4.480.000	627.200.000
220	G1.0220.N2	Caspofungin	2	70mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	10	5.600.000	56.000.000
221	G1.0221.N3	Cefaclor	3	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	211.912	3.795	804.206.040
222	G1.0222.N4	Cefaclor	4	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	139.840	1.184	165.570.560
223	G1.0223.N2	Cefaclor	2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	148.240	3.150	466.956.000
224	G1.0224.N3	Cefaclor	3	250mg	Uống	Viên nang	Viên	268.800	4.400	1.182.720.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
225	G1.0225.N3	Cefaclor	3	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	299.000	12.800	3.827.200.000
226	G1.0226.N1	Cefaclor	1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	56.000	13.860	776.160.000
227	G1.0227.N2	Cefaclor	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	649.900	8.400	5.459.160.000
228	G1.0228.N3	Cefadroxil	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.350.000	2.700	3.645.000.000
229	G1.0229.N4	Cefadroxil	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	286.600	785	224.981.000
230	G1.0230.N3	Cefalexin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.500	2.814	15.477.000
231	G1.0231.N2	Cefalexin	2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	20.400	890	18.156.000
232	G1.0232.N3	Cefalexin	3	250mg	Uống	Viên nang	Viên	90.000	1.363	122.670.000
233	G1.0233.N4	Cefalexin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	259.900	795	206.620.500
234	G1.0234.N1	Cefalexin	1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	395.000	3.800	1.501.000.000
235	G1.0235.N2	Cefalexin	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.263.300	1.680	2.122.344.000
236	G1.0236.N3	Cefalexin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	272.000	2.768	752.896.000
237	G1.0237.N2	Cefalothin	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	50.500	75.000	3.787.500.000
238	G1.0238.N2	Cefalothin	2	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	50.000	135.000	6.750.000.000
239	G1.0239.N2	Cefalothin	2	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	50.000	55.000	2.750.000.000
240	G1.0240.N2	Cefamandol	2	0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	10.000	56.000	560.000.000
241	G1.0241.N2	Cefamandol	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	20.200	66.629	1.345.905.800
242	G1.0242.N2	Cefamandol	2	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	31.000	130.000	4.030.000.000
243	G1.0243.N4	Cefamandol	4	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	66.000	94.000	6.204.000.000
244	G1.0244.N2	Cefazolin	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	18.500	18.900	349.650.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
245	G1.0245.N4	Cefazolin	4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	22.500	6.990	157.275.000
246	G1.0246.N2	Cefazolin	2	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	29.600	34.986	1.035.585.600
247	G1.0247.N4	Cefdinir	4	1,2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ	5.200	110.000	572.000.000
248	G1.0248.N4	Cefdinir	4	100mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	49.000	6.080	297.920.000
249	G1.0249.N4	Cefdinir	4	300mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	20.000	14.600	292.000.000
250	G1.0250.N2	Cefdinir	2	300mg	Uống	Viên nang	Viên	43.064	7.100	305.754.400
251	G1.0251.N2	Cefixim	2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	6.825	204.750.000
252	G1.0252.N4	Cefixim	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.851.435	777	1.438.564.995
253	G1.0253.N3	Cefixim	3	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	52.500	6.800	357.000.000
254	G1.0254.N1	Cefixim	1	200mg	Uống	Viên	Viên	120.000	16.800	2.016.000.000
255	G1.0255.N3	Cefixim	3	200mg	Uống	Viên	Viên	1.024.500	945	968.152.500
256	G1.0256.N3	Cefixim	3	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	434.000	6.500	2.821.000.000
257	G1.0257.N2	Cefixim	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	94.000	8.590	807.460.000
258	G1.0258.N4	Cefixim	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	311.000	1.050	326.550.000
259	G1.0259.N3	Cefixim	3	250mg	Uống	Viên nang	Viên	266.500	9.900	2.638.350.000
260	G1.0260.N2	Cefixim	2	400mg	Uống	Viên	Viên	15.000	11.400	171.000.000
261	G1.0261.N2	Cefixim	2	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	162.300	5.000	811.500.000
262	G1.0262.N2	Cefmetazol	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	10.000	51.000	510.000.000
263	G1.0263.N1	Cefoperazon	1	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	17.000	53.000	901.000.000
264	G1.0264.N2	Cefoperazon	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	135.500	46.000	6.233.000.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
265	G1.0265.N2	Cefoperazon	2	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	104.000	91.000	9.464.000.000
266	G1.0266.N4	Cefoperazon	4	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	108.000	65.100	7.030.800.000
267	G1.0267.N2	Cefoperazon	2	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	66.000	32.000	2.112.000.000
268	G1.0268.N2	Cefoperazon + sulbactam	2	1g + 0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	61.400	78.000	4.789.200.000
269	G1.0269.N1	Cefoperazon + sulbactam	1	1g + 1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	44.000	184.800	8.131.200.000
270	G1.0270.N2	Cefoperazon + sulbactam	2	1g + 1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	50.900	79.000	4.021.100.000
271	G1.0271.N4	Cefoperazon + sulbactam	4	1g + 1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	80.000	50.000	4.000.000.000
272	G1.0272.N1	Cefotaxim	1	0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	49.000	19.999	979.951.000
273	G1.0273.N4	Cefotaxim	4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	181.000	5.980	1.082.380.000
274	G1.0274.N2	Cefotiam	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	20.200	63.800	1.288.760.000
275	G1.0275.N4	Cefotiam	4	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	21.000	95.000	1.995.000.000
276	G1.0276.N2	Cefotiam	2	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	47.000	53.000	2.491.000.000
277	G1.0277.N4	Cefotiam	4	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	21.100	47.000	991.700.000
278	G1.0278.N4	Cefoxitin	4	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	20.000	92.000	1.840.000.000
279	G1.0279.N2	Cefpirom	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	20.000	148.000	2.960.000.000
280	G1.0280.N3	Cefpodoxim	3	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	256.900	7.900	2.029.510.000
281	G1.0281.N4	Cefpodoxim	4	100mg	Uống	Viên	Viên	369.600	958	354.076.800

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
282	G1.0282.N4	Cefpodoxim	4	100mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	347.600	3.210	1.115.796.000
283	G1.0283.N1	Cefpodoxim	1	200mg	Uống	Viên	Viên	68.500	10.270	703.495.000
284	G1.0284.N3	Cefpodoxim	3	200mg	Uống	Viên	Viên	142.000	8.600	1.221.200.000
285	G1.0285.N4	Cefpodoxim	4	40mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	92.000	5.500	506.000.000
286	G1.0286.N4	Cefpodoxim	4	480mg/60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ Lọ	5.900	67.000	395.300.000
287	G1.0287.N3	Cefpodoxim	3	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	208.600	6.000	1.251.600.000
288	G1.0288.N2	Cefradin	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	9.600	31.670	304.032.000
289	G1.0289.N4	Cefradin	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	135.400	5.450	737.930.000
290	G1.0290.N2	Cefradin	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	2.498.159	2.500	6.245.397.500
291	G1.0291.N3	Cefradin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	54.000	4.500	243.000.000
292	G1.0292.N4	Cefradin	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	362.000	1.172	424.264.000
293	G1.0293.N1	Ceftazidim	1	0,5 g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	17.000	18.984	322.728.000
294	G1.0294.N4	Ceftazidim	4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	137.500	10.374	1.426.425.000
295	G1.0295.N4	Ceftazidim	4	3g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	45.000	88.000	3.960.000.000
296	G1.0296.N2	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	41.100	69.000	2.835.900.000
297	G1.0297.N2	Ceftizoxim	2	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	13.000	114.000	1.482.000.000
298	G1.0298.N2	Ceftizoxim	2	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	16.500	46.500	767.250.000
299	G1.0299.N1	Ceftriaxon	1	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	43.600	61.800	2.694.480.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
300	G1.0300.N3	Cefuroxim	3	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	324.752	3.880	1.260.037.760
301	G1.0301.N4	Cefuroxim	4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	132.700	38.400	5.095.680.000
302	G1.0302.N3	Cefuroxim	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	110.000	8.000	880.000.000
303	G1.0303.N3	Cefuroxim	3	500mg	Uống	Viên	Viên	822.500	2.636	2.168.110.000
304	G1.0304.N3	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	41.100	4.500	184.950.000
305	G1.0305.N4	Celecoxib	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	803.000	765	614.295.000
306	G1.0306.N1	Cetirizin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	105.500	4.040	426.220.000
307	G1.0307.N4	Cetirizin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	1.274.550	150	191.182.500
308	G1.0308.N4	Cetirizin	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	677.664	290	196.522.560
309	G1.0309.N2	Ciclosporin	2	25mg	Uống	Viên nang	Viên	7.500	10.200	76.500.000
310	G1.0310.N4	Cimetidin	4	200mg	Uống	Viên	Viên	60.000	348	20.880.000
311	G1.0311.N4	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	4.153.857	84	348.923.988
312	G1.0312.N4	Ciprofibrat	4	100mg	Uống	Viên	Viên	37.000	8.000	296.000.000
313	G1.0313.N4	Ciprofloxacin	4	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	20.421	2.079	42.455.259
314	G1.0314.N4	Ciprofloxacin	4	200mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	15.520	14.730	228.609.600
315	G1.0315.N4	Ciprofloxacin	4	200mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	21.000	55.000	1.155.000.000
316	G1.0316.N1	Ciprofloxacin	1	200mg/20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	78.640	135.500	10.655.720.000
317	G1.0317.N4	Ciprofloxacin	4	400mg/200ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	3.300	73.000	240.900.000
318	G1.0318.N3	Ciprofloxacin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	948.700	840	796.908.000
319	G1.0319.N1	Cisatracurium	1	5mg/2,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.020	89.900	181.598.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
320	G1.0320.N1	Cisplatin	1	10mg/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	170	94.600	16.082.000
321	G1.0321.N4	Cisplatin	4	10mg/20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.360	69.993	95.190.480
322	G1.0322.N1	Cisplatin	1	50mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	170	203.000	34.510.000
323	G1.0323.N1	Clarithromycin	1	250mg	Uống	Viên	Viên	36.500	11.600	423.400.000
324	G1.0324.N2	Clarithromycin	2	250mg	Uống	Viên	viên	697.203	2.550	1.777.867.650
325	G1.0325.N1	Clarithromycin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	21.450	429.000.000
326	G1.0326.N3	Clarithromycin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	246.500	2.040	502.860.000
327	G1.0327.N4	Clarithromycin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	305.720	2.040	623.668.800
328	G1.0328.N4	Clindamycin	4	150mg	Uống	Viên nang	Viên	73.400	714	52.407.600
329	G1.0329.N4	Clindamycin	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	91.050	1.491	135.755.550
330	G1.0330.N1	Clindamycin	1	300mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	11.200	47.500	532.000.000
331	G1.0331.N4	Clindamycin	4	600mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	7.420	33.999	252.272.580
332	G1.0332.N1	Clindamycin	1	600mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.700	92.150	156.655.000
333	G1.0333.N2	Clindamycin	2	600mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	10.000	80.999	809.990.000
334	G1.0334.N4	Clopidogrel	4	75mg	Uống	Viên	Viên	728.160	368	267.962.880
335	G1.0335.N4	Clopidogrel	4	75mg	Uống	Viên nang	Viên	511.000	1.950	996.450.000
336	G1.0336.N4	Clorpromazin	4	25mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	14.350	2.100	30.135.000
337	G1.0337.N1	Clotrimazol	1	1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	51.000	15.300.000
338	G1.0338.N4	Clotrimazol	4	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	119.344	3.000	358.032.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
339	G1.0339.N1	Cloxacilin	1	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	43.500	60.000	2.610.000.000
340	G1.0340.N2	Cloxacilin	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	28.700	44.900	1.288.630.000
341	G1.0341.N4	Cloxacilin	4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	16.800	39.375	661.500.000
342	G1.0342.N4	Cloxacilin	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.320	13.200.000
343	G1.0343.N1	Clozapin	1	100mg	Uống	Viên	Viên	60.000	9.000	540.000.000
344	G1.0344.N4	Clozapin	4	100mg	Uống	Viên	Viên	170.440	2.400	409.056.000
345	G1.0345.N1	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	1	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	87.560	3.585	313.902.600
346	G1.0346.N4	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	515.845	410	211.496.450
347	G1.0347.N1	Colistin	1	150mg (tương đương 4,5 MIU)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	750	1.500.000	1.125.000.000
348	G1.0348.N4	Colistin	4	1MIU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	1.000	170.000	170.000.000
349	G1.0349.N4	Colistin	4	1MIU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1.500	285.000	427.500.000
350	G1.0350.N4	Colistin	4	3MIU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.100	661.500	1.389.150.000
351	G1.0351.N4	Cồn 70°	4	500ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ	134.346	18.500	2.485.401.000
352	G1.0352.N4	Cồn 70°	4	Chai/lọ 250ml có vòi xịt	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ	55.557	36.750	2.041.719.750
353	G1.0353.N4	Cồn 70°	4	Chai/lọ 500ml có vòi xịt	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ	72.970	57.750	4.214.017.500
354	G1.0354.N1	Cyclophosphamid	1	200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	425	49.829	21.177.325
355	G1.0355.N1	Cyclophosphamid	1	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.700	124.376	211.439.200
356	G1.0356.N4	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	4	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	189.000	4.200	793.800.000
357	G1.0357.N4	Chlorpheniramin	4	4 mg	Uống	Viên	Viên	2.461.000	70	172.270.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
358	G1.0358.N1	Cholin alfoscerate	1	1000mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	9.000	69.300	623.700.000
359	G1.0359.N1	Deferoxamin	1	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	3.000	165.000	495.000.000
360	G1.0360.N1	Desfluran	1	100%/240ml	Hít	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/ Lọ	1.000	2.700.000	2.700.000.000
361	G1.0361.N4	Desloratadin	4	22,5mg/45ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	5.000	41.000	205.000.000
362	G1.0362.N4	Desloratadin	4	30mg/60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	7.380	20.790	153.430.200
363	G1.0363.N1	Desloratadin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	93.000	6.200	576.600.000
364	G1.0364.N2	Desloratadin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	401.365	565	226.771.225
365	G1.0365.N3	Desloratadin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	189.000	1.550	292.950.000
366	G1.0366.N4	Desloratadin	4	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	151.000	1.491	225.141.000
367	G1.0367.N1	Dexamethason	1	4mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.000	24.000	48.000.000
368	G1.0368.N4	Dexamethason	4	4mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	77.000	780	60.060.000
369	G1.0369.N4	Dexchlorpheniramin	4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	125.200	3.990	499.548.000
370	G1.0370.N4	Dexibuprofen	4	400mg	Uống	Viên nang	Viên	52.000	5.985	311.220.000
371	G1.0371.N1	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	25.269	13.300	336.077.700
372	G1.0372.N4	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	12.150	4.473	54.346.950
373	G1.0373.N1	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	165.800	1.260	208.908.000
374	G1.0374.N4	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	57.800	240	13.872.000
375	G1.0375.N4	Diclofenac	4	100mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	33.680	12.000	404.160.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
376	G1.0376.N4	Diclofenac	4	75mg/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	82.100	860	70.606.000
377	G1.0377.N4	Diclofenac	4	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	208.900	103	21.516.700
378	G1.0378.N4	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	79.535	620	49.311.700
379	G1.0379.N4	Digoxin	4	0,25mg/ 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	950	16.000	15.200.000
380	G1.0380.N4	Diltiazem	4	60mg	Uống	Viên	Viên	63.700	714	45.481.800
381	G1.0381.N1	Diosmectit	1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	132.598	3.475	460.778.050
382	G1.0382.N4	Diosmectit	4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	148.930	1.750	260.627.500
383	G1.0383.N2	Diosmin + hesperidin	2	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	429.198	2.100	901.315.800
384	G1.0384.N4	Diosmin + hesperidin	4	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	134.000	1.150	154.100.000
385	G1.0385.N1	Diosmin + hesperidin	1	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	194.605	6.320	1.229.903.600
386	G1.0386.N4	Diphenhydramin	4	10mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	113.660	588	66.832.080
387	G1.0387.N2	Dobutamin	2	250mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	5.395	37.000	199.615.000
388	G1.0388.N1	Dobutamin	1	250mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	8.552	79.800	682.449.600
389	G1.0389.N4	Docetaxel	4	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	850	286.986	243.938.100
390	G1.0390.N4	Docetaxel	4	80mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	850	494.991	420.742.350
391	G1.0391.N1	Domperidon	1	10mg	Uống	Viên	Viên	289.000	1.976	571.064.000
392	G1.0392.N2	Domperidon	2	10mg	Uống	Viên	Viên	1.149.598	279	320.737.842
393	G1.0393.N4	Domperidon	4	10mg	Uống	Viên	Viên	1.130.500	227	256.623.500
394	G1.0394.N5	Dopamin hydroclorid	5	200mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	5.410	19.000	102.790.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
395	G1.0395.N4	Doripenem	4	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	5.000	618.000	3.090.000.000
396	G1.0396.N4	Doxorubicin	4	10mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	455	60.375	27.470.625
397	G1.0397.N2	Doxorubicin	2	20mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm liposome/ nano/phức hợp lipid	Lọ/ Ống	52	3.800.000	197.600.000
398	G1.0398.N4	Doxorubicin	4	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	272	183.897	50.019.984
399	G1.0399.N1	Doxycyclin	1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	1.450	7.250.000
400	G1.0400.N4	Doxycyclin	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	51.300	525	26.932.500
401	G1.0401.N3	Drotaverin	3	40mg	Uống	Viên	Viên	322.500	609	196.402.500
402	G1.0402.N4	Drotaverin	4	40mg	Uống	Viên	Viên	1.112.300	177	196.877.100
403	G1.0403.N4	Drotaverin	4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	907.208	580	526.180.640
404	G1.0404.N4	Drotaverin	4	40mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	42.680	2.520	107.553.600
405	G1.0405.N3	Drotaverin	3	80mg	Uống	Viên	Viên	1.240.000	945	1.171.800.000
406	G1.0406.N4	Drotaverin	4	80mg	Uống	Viên	Viên	298.600	525	156.765.000
407	G1.0407.N4	Drotaverin	4	80mg	Uống	Viên nang	Viên	296.500	1.200	355.800.000
408	G1.0408.N1	Dung dịch lọc máu liên tục có chứa lactat (Khoang A chứa: Calcium clorid dihydrat; Magnesium clorid hexahydrat; Acid lactic. Khoang B chứa: Sodium clorid; Sodium hydrogen carbonat)	1	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa: 5,145g + 2,033g + 5,4g + Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: 6,45g + 3,09g. Túi 5 lít (khoang A 250ml và khoang B 4750ml)	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Chai/ Lọ/ Túi	900	700.000	630.000.000
409	G1.0409.N2	Ebastin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	53.000	4.450	235.850.000
410	G1.0410.N1	Ebastin	1	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	25.000	9.800	245.000.000
411	G1.0411.N1	Enalapril	1	10mg	Uống	Viên	Viên	488.000	498	243.024.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
412	G1.0412.N2	Enalapril	2	10mg	Uống	Viên	Viên	430.000	495	212.850.000
413	G1.0413.N4	Enalapril	4	10mg	Uống	Viên	Viên	1.696.000	269	456.224.000
414	G1.0414.N4	Enalapril	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	2.796.500	1.200	3.355.800.000
415	G1.0415.N1	Enalapril	1	5mg	Uống	Viên	Viên	106.000	380	40.280.000
416	G1.0416.N4	Enalapril	4	5mg	Uống	Viên	Viên	994.500	78	77.571.000
417	G1.0417.N4	Enalapril	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	442.856	525	232.499.400
418	G1.0418.N2	Enalapril + hydrochlorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	346.500	3.550	1.230.075.000
419	G1.0419.N2	Enalapril + hydrochlorothiazid	2	10mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	87.000	3.600	313.200.000
420	G1.0420.N1	Enalapril + hydrochlorothiazid	1	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	51.000	6.000	306.000.000
421	G1.0421.N2	Enalapril + hydrochlorothiazid	2	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	57.500	3.825	219.937.500
422	G1.0422.N2	Enalapril + hydrochlorothiazid	2	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	118.000	3.200	377.600.000
423	G1.0423.N4	Enalapril + hydrochlorothiazid	4	5mg + 12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	385.000	2.199	846.615.000
424	G1.0424.N2	Enoxaparin	2	40mg/ 0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	9.656	70.000	675.920.000
425	G1.0425.N4	Eperison	4	50mg	Uống	Viên	Viên	6.304.710	294	1.853.584.740
426	G1.0426.N4	Epinephrin (adrenalin)	4	1mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	12.650	5.040	63.756.000
427	G1.0427.N4	Epinephrin (adrenalin)	4	1mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	107.895	1.300	140.263.500
428	G1.0428.N4	Epirubicin hydrochlorid	4	10mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.030	122.766	126.448.980
429	G1.0429.N4	Epirubicin hydrochlorid	4	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	962	336.000	323.232.000
430	G1.0430.N1	Ephedrin	1	30mg/ 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	17.811	57.750	1.028.585.250

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
431	G1.0431.N1	Ephedrin	1	30mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	8.000	103.950	831.600.000
432	G1.0432.N1	Erythromycin	1	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.500	5.166	33.579.000
433	G1.0433.N4	Erythromycin	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	105.812	1.270	134.381.240
434	G1.0434.N4	Erythromycin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	51.600	1.400	72.240.000
435	G1.0435.N1	Erythromycin + Tretinoin	1	(4% + 0,025%)/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/ Ống	2.660	113.000	300.580.000
436	G1.0436.N4	Erythropoietin	4	2000IU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	20.000	123.000	2.460.000.000
437	G1.0437.N1	Erythropoietin	1	2000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	15.200	225.000	3.420.000.000
438	G1.0438.N2	Erythropoietin	2	2000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	20.000	135.000	2.700.000.000
439	G1.0439.N5	Erythropoietin	5	2000IU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	10.000	145.000	1.450.000.000
440	G1.0440.N4	Erythropoietin	4	4000IU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	15.000	270.000	4.050.000.000
441	G1.0441.N2	Erythropoietin	2	4000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	15.000	245.200	3.678.000.000
442	G1.0442.N4	Esomeprazol	4	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	815.072	268	218.439.296
443	G1.0443.N4	Esomeprazol	4	40mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	195.831	8.898	1.742.504.238
444	G1.0444.N4	Esomeprazol	4	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	380.650	778	296.145.700
445	G1.0445.N3	Esomeprazol	3	40mg	Uống	Viên nang	Viên	392.000	7.000	2.744.000.000
446	G1.0446.N2	Eszopiclon	2	2mg	Uống	Viên	Viên	32.000	6.900	220.800.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
447	G1.0447.N1	Etamsylat	1	250mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	202.860	24.000	4.868.640.000
448	G1.0448.N4	Etamsylat	4	500mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	107.100	31.920	3.418.632.000
449	G1.0449.N4	Etodolac	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	213.000	4.000	852.000.000
450	G1.0450.N1	Etomidat	1	20mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.300	120.000	156.000.000
451	G1.0451.N1	Etoposid	1	100mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	85	120.000	10.200.000
452	G1.0452.N4	Etoposid	4	100mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	500	109.977	54.988.500
453	G1.0453.N2	Etoricoxib	2	60mg	Uống	Viên	Viên	108.500	1.700	184.450.000
454	G1.0454.N3	Etoricoxib	3	60mg	Uống	Viên	Viên	62.000	3.150	195.300.000
455	G1.0455.N4	Etoricoxib	4	60mg	Uống	Viên	Viên	126.600	706	89.379.600
456	G1.0456.N4	Etoricoxib	4	60mg	Uống	Viên nang	Viên	164.500	3.500	575.750.000
457	G1.0457.N1	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	1	4,8g Iod/ 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	50	6.200.000	310.000.000
458	G1.0458.N1	Exemestan	1	25mg	Uống	Viên	Viên	5.100	28.800	146.880.000
459	G1.0459.N4	Famotidin	4	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	5.100	38.850	198.135.000
460	G1.0460.N4	Famotidin	4	40mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	111.520	4.450	496.264.000
461	G1.0461.N4	Famotidin	4	40mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	34.500	76.000	2.622.000.000
462	G1.0462.N1	Famotidin	1	40mg	Uống	Viên	Viên	52.620	3.000	157.860.000
463	G1.0463.N3	Felodipin	3	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	341.000	1.450	494.450.000
464	G1.0464.N4	Felodipin	4	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.283.500	1.200	1.540.200.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
465	G1.0465.N4	Fenofibrat	4	145mg	Uống	Viên	Viên	134.000	3.150	422.100.000
466	G1.0466.N2	Fenofibrat	2	300mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	3.300	33.000.000
467	G1.0467.N4	Fenofibrat	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	106.700	536	57.191.200
468	G1.0468.N1	Fenofibrat	1	160mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	110.300	5.267	580.950.100
469	G1.0469.N5	Fenoterol + ipratropium	5	(10mg + 5mg)/20ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ	1.850	96.870	179.209.500
470	G1.0470.N1	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	98.918	13.650	1.350.230.700
471	G1.0471.N5	Fentanyl	5	0,1mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	3.000	12.999	38.997.000
472	G1.0472.N5	Fentanyl	5	0,5mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	13.000	21.000	273.000.000
473	G1.0473.N1	Fentanyl	1	0,5mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	598	24.000	14.352.000
474	G1.0474.N4	Fexofenadin	4	120mg	Uống	Viên	Viên	223.000	1.050	234.150.000
475	G1.0475.N4	Fexofenadin	4	60mg	Uống	Viên	Viên	226.120	835	188.810.200
476	G1.0476.N4	Fexofenadin	4	60mg	Uống	Viên nang	Viên	222.000	1.575	349.650.000
477	G1.0477.N5	Filgrastim	5	300mcg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	255	175.980	44.874.900
478	G1.0478.N5	Fluconazol	5	100mg/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	400	94.000	37.600.000
479	G1.0479.N4	Fluconazol	4	150mg	Uống	Viên nang	Viên	31.020	1.544	47.894.880
480	G1.0480.N2	Fluconazol	2	200mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.000	132.500	132.500.000
481	G1.0481.N1	Fluconazol	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	19.000	190.000.000
482	G1.0482.N1	Fluconazol	1	150mg	Uống	Viên nang	Viên	200	26.500	5.300.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
483	G1.0483.N3	Flunarizin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	259.568	1.200	311.481.600
484	G1.0484.N4	Fluorouracil (5-FU)	4	1g/20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	425	78.687	33.441.975
485	G1.0485.N4	Fluorouracil (5-FU)	4	250mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	850	26.250	22.312.500
486	G1.0486.N4	Fluorouracil (5-FU)	4	500mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	850	39.900	33.915.000
487	G1.0487.N4	Fluticason propionat	4	50mcg/liều x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	4.190	96.000	402.240.000
488	G1.0488.N4	Fosfomycin	4	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	2.800	83.000	232.400.000
489	G1.0489.N1	Furosemid	1	20mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	41.950	4.400	184.580.000
490	G1.0490.N4	Furosemid	4	20mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	156.522	719	112.539.318
491	G1.0491.N1	Furosemid	1	40mg	Uống	Viên	Viên	20.300	3.500	71.050.000
492	G1.0492.N4	Furosemid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	402.029	110	44.223.190
493	G1.0493.N4	Fusidic acid	4	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	7.830	13.500	105.705.000
494	G1.0494.N4	Fusidic acid + Betamethason	4	(2% + 0,1%)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.810	31.390	150.985.900
495	G1.0495.N4	Fusidic acid + Hydrocortison	4	(2% + 1%)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.815	60.000	168.900.000
496	G1.0496.N1	Gabapentin	1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	259.100	3.100	803.210.000
497	G1.0497.N3	Gabapentin	3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	97.100	3.444	334.412.400
498	G1.0498.N4	Gabapentin	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	261.320	440	114.980.800
499	G1.0499.N1	Gadobenic acid (dimeglumin)	1	3340mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	500	513.450	256.725.000
500	G1.0500.N1	Gadoteric acid	1	0,5mmol/ ml (27,932g/ 100ml)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	2.020	520.000	1.050.400.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
501	G1.0501.N2	Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính) + Natri clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Kali clorid + Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat)	2	(15g + 2,691g + 0,1525g + 0,1865g + 1,68g)/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	685	110.000	75.350.000
502	G1.0502.N1	Gemcitabin	1	200mg/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	170	146.499	24.904.830
503	G1.0503.N4	Gemcitabin	4	1000mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	670	344.988	231.141.960
504	G1.0504.N1	Gemcitabin	1	1000mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ	170	460.993	78.368.810
505	G1.0505.N4	Gemcitabin	4	200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	670	140.700	94.269.000
506	G1.0506.N2	Gemfibrozil	2	600mg	Uống	Viên	Viên	33.720	4.300	144.996.000
507	G1.0507.N4	Gentamicin	4	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	15.970	2.100	33.537.000
508	G1.0508.N4	Gentamicin	4	40mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	64.600	1.110	71.706.000
509	G1.0509.N4	Gentamicin	4	80mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	187.200	1.092	204.422.400
510	G1.0510.N3	Glibenclamid + metformin	3	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	637.900	2.000	1.275.800.000
511	G1.0511.N4	Glibenclamid + metformin	4	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	1.074.000	1.848	1.984.752.000
512	G1.0512.N3	Glibenclamid + metformin	3	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	584.600	2.600	1.519.960.000
513	G1.0513.N4	Glibenclamid + metformin	4	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	320.000	2.394	766.080.000
514	G1.0514.N1	Gliclazid	1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	75.100	2.700	202.770.000
515	G1.0515.N3	Gliclazid	3	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.208.860	569	2.963.841.340
516	G1.0516.N1	Gliclazid	1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	333.000	5.285	1.759.905.000
517	G1.0517.N2	Gliclazid	2	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	92.200	3.000	276.600.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
518	G1.0518.N1	Gliclazid	1	80mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.900	5.700.000
519	G1.0519.N3	Gliclazid	3	80mg	Uống	Viên	Viên	90.200	1.890	170.478.000
520	G1.0520.N3	Gliclazid + metformin	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	136.000	3.700	503.200.000
521	G1.0521.N5	Gliclazid + metformin	5	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	496.800	3.350	1.664.280.000
522	G1.0522.N3	Glimepirid	3	2mg	Uống	Viên	Viên	1.040.520	1.670	1.737.668.400
523	G1.0523.N2	Glimepirid	2	3mg	Uống	Viên	Viên	589.000	1.300	765.700.000
524	G1.0524.N4	Glimepirid	4	3mg	Uống	Viên	Viên	200.000	867	173.400.000
525	G1.0525.N3	Glimepirid	3	4mg	Uống	Viên	Viên	155.320	1.250	194.150.000
526	G1.0526.N3	Glimepirid + metformin	3	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	866.200	2.600	2.252.120.000
527	G1.0527.N4	Glimepirid + metformin	4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	1.767.000	2.499	4.415.733.000
528	G1.0528.N3	Glimepirid + metformin	3	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.358.360	3.000	4.075.080.000
529	G1.0529.N2	Glipizid	2	5mg	Uống	Viên	Viên	318.500	2.950	939.575.000
530	G1.0530.N4	Glucosamin	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	624.160	336	209.717.760
531	G1.0531.N4	Glucose	4	10%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	52.700	10.500	553.350.000
532	G1.0532.N4	Glucose	4	10%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	122.640	12.600	1.545.264.000
533	G1.0533.N4	Glucose	4	20%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	10.710	11.760	125.949.600
534	G1.0534.N4	Glucose	4	20%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	7.660	14.910	114.210.600
535	G1.0535.N4	Glucose	4	30%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.360	16.380	22.276.800
536	G1.0536.N4	Glucose	4	30%/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	4.000	1.050	4.200.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
537	G1.0537.N4	Glucose	4	5%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	107.790	8.400	905.436.000
538	G1.0538.N4	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	153.777	8.925	1.372.459.725
539	G1.0539.N4	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	4	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	66.100	1.600	105.760.000
540	G1.0540.N1	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	10mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.284	80.250	103.041.000
541	G1.0541.N4	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	4	5mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	4.600	49.497	227.686.200
542	G1.0542.N1	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	80mg/10g	Xịt dưới lưỡi	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ	2.903	150.000	435.450.000
543	G1.0543.N4	Granisetron hydroclorid	4	1mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	15.030	50.400	757.512.000
544	G1.0544.N4	Griseofulvin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	17.400	1.350	23.490.000
545	G1.0545.N4	Guaiazulen + Dimethicon	4	0,004g + 3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	213.000	4.200	894.600.000
546	G1.0546.N4	Ginkgo biloba	4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	761.600	399	303.878.400
547	G1.0547.N4	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	563.170	105	59.132.850
548	G1.0548.N4	Haloperidol	4	5mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	50.470	2.100	105.987.000
549	G1.0549.N1	Heparin (natri)	1	25000IU/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	33.410	199.500	6.665.295.000
550	G1.0550.N2	Heparin (natri)	2	25000IU/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	26.400	147.000	3.880.800.000
551	G1.0551.N5	Heparin (natri)	5	25000IU/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	10.000	119.500	1.195.000.000
552	G1.0552.N4	Huyết thanh kháng dại (Kháng thể kháng vi rút dại)	4	1000IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	3.200	387.555	1.240.176.000
553	G1.0553.N4	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	4	1000 LD 50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	120	423.150	50.778.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
554	G1.0554.N4	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	4	1000 LD 50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	11.160	423.150	4.722.354.000
555	G1.0555.N4	Huyết thanh kháng uốn ván (Globulin kháng độc tố uốn ván)	4	1.500IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	38.150	29.043	1.107.990.450
556	G1.0556.N4	Hydrochlorothiazid	4	25mg	Uống	Viên	Viên	113.432	157	17.808.824
557	G1.0557.N4	Hydrocortison	4	1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	7.850	18.200	142.870.000
558	G1.0558.N4	Hydrocortison	4	100mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	46.720	6.489	303.166.080
559	G1.0559.N4	Hydroxypropyl- methylcellulose	4	0,3%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	27.600	30.000	828.000.000
560	G1.0560.N4	Hyoscin butylbromid	4	10mg	Uống	Viên	Viên	55.800	888	49.550.400
561	G1.0561.N4	Hyoscin butylbromid	4	20mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	49.619	4.492	222.888.548
562	G1.0562.N1	Ibuprofen	1	200mg	Uống	Viên	Viên	181.000	3.550	642.550.000
563	G1.0563.N3	Ibuprofen	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.500	25.000.000
564	G1.0564.N1	Ibuprofen	1	400mg	Uống	Viên	Viên	197.139	5.200	1.025.122.800
565	G1.0565.N4	Ibuprofen	4	400mg	Uống	Viên sủi	Viên	13.500	4.800	64.800.000
566	G1.0566.N1	Ibuprofen + codein	1	200mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	100.500	9.000	904.500.000
567	G1.0567.N4	Ifosfamid	4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	110	384.993	42.349.230
568	G1.0568.N2	Imatinib	2	100mg	Uống	Viên	Viên	2.550	32.000	81.600.000
569	G1.0569.N3	Imidapril	3	5mg	Uống	Viên	Viên	100.500	3.700	371.850.000
570	G1.0570.N4	Imipenem + Cilastatin	4	0,75g + 0,75g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	26.300	198.000	5.207.400.000
571	G1.0571.N4	Imipenem + Cilastatin	4	250mg + 250mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	40.000	79.900	3.196.000.000
572	G1.0572.N1	Immune globulin	1	180 IU/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	40	1.700.000	68.000.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
573	G1.0573.N1	Immune globulin	1	2,5g/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	350	5.750.000	2.012.500.000
574	G1.0574.N5	Immune globulin	5	2,5g/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.000	2.630.000	2.630.000.000
575	G1.0575.N1	Indomethacin	1	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	6.170	68.000	419.560.000
576	G1.0576.N1	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	760	276.000	209.760.000
577	G1.0577.N5	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	5	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	2.950	240.000	708.000.000
578	G1.0578.N1	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	1	450IU/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	4.300	415.000	1.784.500.000
579	G1.0579.N1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.520	62.000	94.240.000
580	G1.0580.N1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	400IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.092	104.000	321.568.000
581	G1.0581.N1	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.070	64.350	133.204.500
582	G1.0582.N2	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	2	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.449	58.510	84.780.990
583	G1.0583.N1	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1.300	153.999	200.198.700
584	G1.0584.N1	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	400IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.300	104.000	239.200.000
585	G1.0585.N1	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	62.000	62.000.000
586	G1.0586.N1	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	9.950	99.000	985.050.000
587	G1.0587.N2	Insulin người trộn, hỗn hợp	2	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	8.190	69.000	565.110.000
588	G1.0588.N1	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	400IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	792	104.000	82.368.000
589	G1.0589.N3	Irbesartan	3	150mg	Uống	Viên	Viên	104.000	3.492	363.168.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
590	G1.0590.N4	Irbesartan	4	150mg	Uống	Viên	Viên	206.960	945	195.577.200
591	G1.0591.N1	Irbesartan	1	300mg	Uống	Viên	Viên	54.880	5.691	312.322.080
592	G1.0592.N3	Irbesartan	3	300mg	Uống	Viên	Viên	23.000	6.500	149.500.000
593	G1.0593.N1	Irbesartan	1	75mg	Uống	Viên	Viên	222.000	5.300	1.176.600.000
594	G1.0594.N2	Irbesartan	2	75mg	Uống	Viên	Viên	81.600	3.000	244.800.000
595	G1.0595.N2	Irbesartan + hydrochlorothiazid	2	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	298.200	2.600	775.320.000
596	G1.0596.N4	Irbesartan + hydrochlorothiazid	4	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	143.880	520	74.817.600
597	G1.0597.N2	Irbesartan + hydrochlorothiazid	2	300mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	26.000	10.920	283.920.000
598	G1.0598.N5	Irbesartan + hydrochlorothiazid	5	300mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	9.198	919.800.000
599	G1.0599.N4	Irinotecan	4	100mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	650	549.990	357.493.500
600	G1.0600.N4	Irinotecan	4	40mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	700	274.995	192.496.500
601	G1.0601.N1	Isofluran	1	250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/ Lọ	62	520.000	32.240.000
602	G1.0602.N1	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	1	10mg	Uống	Viên	Viên	636.400	2.590	1.648.276.000
603	G1.0603.N4	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	4	10mg	Uống	Viên	Viên	501.600	168	84.268.800
604	G1.0604.N3	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	3	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	3.245	64.900.000
605	G1.0605.N3	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	3	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	136.816	1.953	267.201.648
606	G1.0606.N4	Itraconazol	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	98.600	4.050	399.330.000
607	G1.0607.N1	Kali clorid	1	10%/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	34.700	5.500	190.850.000
608	G1.0608.N4	Kali clorid	4	10%/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	41.090	2.310	94.917.900
609	G1.0609.N1	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	93.200	1.500	139.800.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
610	G1.0610.N4	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	4	100mg/50ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	32.050	24.999	801.217.950
611	G1.0611.N4	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	4	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	84.600	3.276	277.149.600
612	G1.0612.N4	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	4	10mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Ống	52.220	4.500	234.990.000
613	G1.0613.N4	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	4	15mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	58.000	4.480	259.840.000
614	G1.0614.N4	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	4	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Ống	83.040	4.800	398.592.000
615	G1.0615.N1	Ketamine	1	500mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	100	60.800	6.080.000
616	G1.0616.N4	Ketoconazol	4	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.260	6.300	39.438.000
617	G1.0617.N4	Ketoconazol	4	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	10.400	3.360	34.944.000
618	G1.0618.N1	Ketoprofen	1	2,5%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	10.280	47.500	488.300.000
619	G1.0619.N1	Ketorolac	1	30mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	54.900	35.000	1.921.500.000
620	G1.0620.N4	Lacidipin	4	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	269.000	4.800	1.291.200.000
621	G1.0621.N4	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.188.140	1.890	2.245.584.600
622	G1.0622.N4	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	Viên	872.217	1.449	1.263.842.433
623	G1.0623.N1	Lactulose	1	10g/ 15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	21.300	2.728	58.106.400
624	G1.0624.N4	Lamotrigin	4	100mg	Uống	Viên	Viên	60.000	4.600	276.000.000
625	G1.0625.N4	Lamotrigin	4	200mg	Uống	Viên	Viên	240.000	9.500	2.280.000.000
626	G1.0626.N1	Lansoprazol	1	15mg	Uống	Viên nang	Viên	195.000	4.950	965.250.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
627	G1.0627.N4	Lansoprazol	4	15mg	Uống	Viên nang	Viên	571.000	1.350	770.850.000
628	G1.0628.N1	Lansoprazol	1	30mg	Uống	Viên nang	Viên	105.000	9.500	997.500.000
629	G1.0629.N1	Lercanidipin hydroclorid	1	10mg	Uống	Viên	Viên	166.000	8.500	1.411.000.000
630	G1.0630.N4	Levetiracetam	4	500mg	Uống	Viên	Viên	101.000	1.880	189.880.000
631	G1.0631.N2	Levetiracetam	2	750mg	Uống	Viên	Viên	50.000	9.450	472.500.000
632	G1.0632.N4	Levocetirizin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	223.000	3.100	691.300.000
633	G1.0633.N4	Levodopa + carbidopa	4	100mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	8.000	2.982	23.856.000
634	G1.0634.N4	Levodopa + carbidopa	4	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	8.000	3.465	27.720.000
635	G1.0635.N4	Levofloxacin	4	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	46.095	9.786	451.085.670
636	G1.0636.N3	Levofloxacin	3	250mg	Uống	Viên	Viên	431.237	1.020	439.861.740
637	G1.0637.N4	Levofloxacin	4	250mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	4.000	44.000	176.000.000
638	G1.0638.N4	Levofloxacin	4	250mg/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	23.200	19.940	462.608.000
639	G1.0639.N3	Levofloxacin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	607.826	1.040	632.139.040
640	G1.0640.N4	Levofloxacin	4	500mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	7.000	88.200	617.400.000
641	G1.0641.N1	Levofloxacin	1	750mg/150ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	15.100	245.000	3.699.500.000
642	G1.0642.N4	Levofloxacin	4	750mg/150ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	5.100	126.000	642.600.000
643	G1.0643.N4	Levomepromazin	4	50mg	Uống	Viên	Viên	105.000	1.995	209.475.000
644	G1.0644.N4	Levomepromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	1.296.000	735	952.560.000
645	G1.0645.N2	Levosulpirid	2	50mg	Uống	Viên	Viên	347.730	3.500	1.217.055.000
646	G1.0646.N4	Levothyroxin	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	70.500	294	20.727.000
647	G1.0647.N1	Levothyroxin (muối natri)	1	100mcg	Uống	Viên	Viên	407.456	535	217.988.960
648	G1.0648.N5	Levothyroxin (muối natri)	5	50mcg	Uống	Viên	Viên	226.500	1.007	228.085.500

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
649	G1.0649.N1	Lidocain	1	10%/ 38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/ Lọ	1.152	159.000	183.168.000
650	G1.0650.N1	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	1	(36mg + 18,13mcg)/1,8ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	65.000	13.466	875.290.000
651	G1.0651.N1	Lidocain hydroclodrid	1	2%/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	19.128	15.330	293.232.240
652	G1.0652.N4	Lidocain hydroclodrid	4	2%/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	390.764	416	162.557.824
653	G1.0653.N1	Linezolid	1	600mg/300ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	2.280	700.000	1.596.000.000
654	G1.0654.N5	Linezolid	5	600mg/300ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	12.000	175.000	2.100.000.000
655	G1.0655.N1	Lisinopril	1	10mg	Uống	Viên	Viên	223.850	2.300	514.855.000
656	G1.0656.N1	Lisinopril	1	5mg	Uống	Viên	Viên	61.000	3.500	213.500.000
657	G1.0657.N2	Lisinopril + hydroclorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	114.000	2.835	323.190.000
658	G1.0658.N4	L-Lysine HCl + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Vitamin E + Calcium lactat pentahydrat	4	150mg + 1,5mg + 1,67mg + 3mg + 10mg + 7,5mg + 65mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	140.000	6.000	840.000.000
659	G1.0659.N4	L-Omithin - L- aspartat	4	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	26.040	41.900	1.091.076.000
660	G1.0660.N1	L-Omithin - L- aspartat	1	5g/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	2.550	115.000	293.250.000
661	G1.0661.N4	Loperamid	4	2mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	13.320	651	8.671.320
662	G1.0662.N2	Loperamid	2	2mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	483	7.245.000
663	G1.0663.N1	Loratadin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	65.000	2.499	162.435.000
664	G1.0664.N4	Loratadin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	188.000	294	55.272.000
665	G1.0665.N4	Loratadin	4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	viên	28.000	1.250	35.000.000
666	G1.0666.N1	Losartan	1	100mg	Uống	Viên	Viên	100.000	9.150	915.000.000
667	G1.0667.N3	Losartan	3	25mg	Uống	Viên	Viên	794.600	1.890	1.501.794.000
668	G1.0668.N3	Losartan	3	50mg	Uống	Viên	Viên	658.707	1.200	790.448.400

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
669	G1.0669.N4	Losartan	4	50mg	Uống	Viên	Viên	940.687	214	201.307.018
670	G1.0670.N4	Losartan + hydrochlorothiazid	4	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	288.000	2.450	705.600.000
671	G1.0671.N1	Losartan + hydrochlorothiazid	1	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	667.000	7.200	4.802.400.000
672	G1.0672.N4	Losartan + hydrochlorothiazid	4	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	432.400	445	192.418.000
673	G1.0673.N1	Lovastatin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	99.400	3.500	347.900.000
674	G1.0674.N4	Lovastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	99.000	1.540	152.460.000
675	G1.0675.N1	Magnesi aspartat + kali aspartat	1	(400mg + 452mg)/ 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	12.850	23.000	295.550.000
676	G1.0676.N1	Magnesi aspartat + kali aspartat	1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	221.047	1.596	352.791.012
677	G1.0677.N4	Magnesi aspartat + kali aspartat	4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	393.000	1.050	412.650.000
678	G1.0678.N4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	4	400mg + 300mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	1.075.400	2.394	2.574.507.600
679	G1.0679.N4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	4	800,4mg + tương đương với 400mg nhôm oxyd	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	2.136.327	3.250	6.943.062.750
680	G1.0680.N4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	4	390mg + 336,6mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	747.000	2.750	2.054.250.000
681	G1.0681.N4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	4	195mg + 220mg + 25mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Ống	137.200	3.990	547.428.000
682	G1.0682.N4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	4	200mg + 230mg + 25mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	97.000	1.895	183.815.000
683	G1.0683.N4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + simethicon	4	400mg + 306mg (tương đương với Nhôm oxyd 200mg) + 30mg	Uống	Viên	Viên	290.886	1.450	421.784.700
684	G1.0684.N4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	4	400mg + 351,9mg + 50mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	110.509	3.300	364.679.700

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
685	G1.0685.N2	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	2	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	58.000	3.950	229.100.000
686	G1.0686.N4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	4	800,4mg + tương đương với 400mg nhôm oxyd + 80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	357.494	3.680	1.315.577.920
687	G1.0687.N4	Magnesi sulfat	4	15%/10 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	31.950	2.900	92.655.000
688	G1.0688.N4	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	4	1,25g + 0,625g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	127.000	3.000	381.000.000
689	G1.0689.N4	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	4	250mg + 120mg	Uống	Viên	Viên	140.000	1.491	208.740.000
690	G1.0690.N4	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	4	500mg + 250mg	Uống	Viên	viên	230.880	1.598	368.946.240
691	G1.0691.N4	Manitol	4	20%/ 250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	17.928	19.950	357.663.600
692	G1.0692.N4	Mebendazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	14.400	1.470	21.168.000
693	G1.0693.N5	Meglumin natri succinat	5	6g/400ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	10.000	152.700	1.527.000.000
694	G1.0694.N1	Meloxicam	1	15mg	Uống	Viên	Viên	8.000	2.650	21.200.000
695	G1.0695.N2	Meloxicam	2	15mg	Uống	viên	Viên	351.000	450	157.950.000
696	G1.0696.N3	Meloxicam	3	15mg	Uống	Viên	Viên	1.053.559	450	474.101.550
697	G1.0697.N4	Meloxicam	4	15mg	Uống	Viên	Viên	257.800	450	116.010.000
698	G1.0698.N2	Meloxicam	2	15mg/1,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	117.700	19.500	2.295.150.000
699	G1.0699.N4	Meloxicam	4	15mg/1,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	13.000	1.890	24.570.000
700	G1.0700.N3	Meloxicam	3	7,5mg	Uống	Viên	Viên	2.497.960	217	542.057.320
701	G1.0701.N4	Meloxicam	4	7,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	268.000	1.399	374.932.000
702	G1.0702.N4	Meloxicam	4	7,5mg	Uống	Viên sủi	Viên	174.500	4.200	732.900.000
703	G1.0703.N4	Meropenem	4	0,25g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	30.000	81.000	2.430.000.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
704	G1.0704.N4	Mesalazin (mesalamin)	4	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	150.400	8.000	1.203.200.000
705	G1.0705.N3	Metformin	3	1000mg	Uống	Viên	Viên	1.529.600	580	887.168.000
706	G1.0706.N4	Metformin	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	827.445	552	456.749.640
707	G1.0707.N3	Metformin	3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	679.200	2.000	1.358.400.000
708	G1.0708.N4	Metformin	4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	454.160	1.995	906.049.200
709	G1.0709.N3	Metformin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	953.700	545	519.766.500
710	G1.0710.N4	Metformin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	1.355.417	242	328.010.914
711	G1.0711.N3	Metformin	3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	218.817	1.200	262.580.400
712	G1.0712.N1	Metformin	1	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	315.060	3.677	1.158.475.620
713	G1.0713.N2	Metformin	2	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	818.298	1.900	1.554.766.200
714	G1.0714.N1	Metformin	1	850mg	Uống	Viên	Viên	721.600	700	505.120.000
715	G1.0715.N2	Metformin	2	850mg	Uống	Viên	Viên	176.000	465	81.840.000
716	G1.0716.N3	Metformin	3	850mg	Uống	Viên	Viên	670.240	225	150.804.000
717	G1.0717.N1	Metoclopramid	1	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	10.450	14.100	147.345.000
718	G1.0718.N4	Metoclopramid	4	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	72.162	1.170	84.429.540
719	G1.0719.N4	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	138.000	2.289	315.882.000
720	G1.0720.N1	Methyl ergometrin maleat	1	0,2mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	4.400	18.900	83.160.000
721	G1.0721.N4	Methyl ergometrin maleat	4	0,2mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	32.290	11.900	384.251.000
722	G1.0722.N5	Methyl ergometrin maleat	5	0,2mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	970	11.500	11.155.000
723	G1.0723.N4	Methyl prednisolon	4	125mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	33.600	21.840	733.824.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
724	G1.0724.N1	Methyl prednisolon	1	16mg	Uống	Viên	Viên	93.500	3.672	343.332.000
725	G1.0725.N3	Methyl prednisolon	3	16mg	Uống	Viên	Viên	842.400	934	786.801.600
726	G1.0726.N2	Methyl prednisolon	2	40mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	23.700	24.390	578.043.000
727	G1.0727.N2	Methyl prednisolon	2	40mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	98.010	29.988	2.939.123.880
728	G1.0728.N4	Methyl prednisolon	4	40mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	290.838	6.800	1.977.698.400
729	G1.0729.N2	Methyl prednisolon	2	4mg	Uống	Viên	Viên	58.000	734	42.572.000
730	G1.0730.N3	Methyl prednisolon	3	4mg	Uống	Viên	Viên	2.732.830	924	2.525.134.920
731	G1.0731.N4	Methyl prednisolon	4	4mg	Uống	Viên	Viên	1.590.096	219	348.231.024
732	G1.0732.N4	Methyl prednisolon	4	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	748.000	2.239	1.674.772.000
733	G1.0733.N4	Methyl prednisolon	4	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	63.000	2.799	176.337.000
734	G1.0734.N1	Methyl dopa	1	250mg	Uống	Viên	Viên	12.200	1.995	24.339.000
735	G1.0735.N4	Methyl dopa	4	250mg	Uống	Viên	Viên	15.720	630	9.903.600
736	G1.0736.N2	Metronidazol	2	250mg	Uống	Viên	Viên	857.992	460	394.676.320
737	G1.0737.N4	Metronidazol	4	250mg	Uống	Viên	Viên	524.492	138	72.379.896
738	G1.0738.N1	Metronidazol	1	500mg/ 100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	5.620	18.900	106.218.000
739	G1.0739.N4	Metronidazol	4	500mg/ 100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	136.538	5.859	799.976.142
740	G1.0740.N4	Metronidazol	4	750mg/150ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	20.100	28.300	568.830.000
741	G1.0741.N1	Metronidazol + neomycin + nystatin	1	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	20.604	11.880	244.775.520
742	G1.0742.N5	Metronidazol + neomycin + nystatin	5	500mg + 108,3mg + 22,73mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	63.000	9.000	567.000.000
743	G1.0743.N4	Metronidazol + neomycin + nystatin	4	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	244.360	2.645	646.332.200
744	G1.0744.N1	Miconazol nitrat	1	2% (kl/kl) - tuýp 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	390	60.000	23.400.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
745	G1.0745.N1	Midazolam	1	50mg/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	350	59.850	20.947.500
746	G1.0746.N1	Midazolam	1	5mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	69.015	20.496	1.414.531.440
747	G1.0747.N4	Misoprostol	4	200mcg	Uống	Viên	Viên	157.600	3.600	567.360.000
748	G1.0748.N4	Morphin hydroclorid	4	10mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	116.010	7.000	812.070.000
749	G1.0749.N1	Morphin sulfat	1	10mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	44.202	27.930	1.234.561.860
750	G1.0750.N4	Morphin sulfat	4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	26.220	7.140	187.210.800
751	G1.0751.N4	Moxifloxacin	4	400mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	16.100	224.994	3.622.403.400
752	G1.0752.N1	Moxifloxacin	1	400mg/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	20.100	330.000	6.633.000.000
753	G1.0753.N2	Moxifloxacin	2	400mg/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	27.000	259.980	7.019.460.000
754	G1.0754.N4	Moxifloxacin	4	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	5.700	65.000	370.500.000
755	G1.0755.N5	Moxifloxacin + dexamethason	5	(25mg + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	12.050	22.000	265.100.000
756	G1.0756.N1	Naloxon hydroclorid	1	0,4mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	120	43.995	5.279.400
757	G1.0757.N4	Naphazolin	4	0,05%/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ Lọ	2.890	2.310	6.675.900
758	G1.0758.N1	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	1	0,5%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	4.830	64.101	309.607.830
759	G1.0759.N4	Natri clorid	4	0,45g/50ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ	24.100	15.435	371.983.500
760	G1.0760.N4	Natri clorid	4	0,9%/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	101.070	8.400	848.988.000
761	G1.0761.N4	Natri clorid	4	0,9%/10ml	Nhỏ mắt/ nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt/ thuốc nhỏ mũi	Chai/ Lọ	36.062	1.390	50.126.180
762	G1.0762.N4	Natri clorid	4	0,9%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	299.716	7.380	2.211.904.080
763	G1.0763.N1	Natri clorid	1	0,9%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	17.000	19.500	331.500.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
764	G1.0764.N4	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.208.948	11.025	13.328.651.700
765	G1.0765.N4	Natri clorid	4	3%/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	50.900	8.200	417.380.000
766	G1.0766.N4	Natri clorid	4	0,9%/1000ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ	108.375	10.080	1.092.420.000
767	G1.0767.N4	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ	103.570	7.300	756.061.000
768	G1.0768.N4	Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid.2H ₂ O + Magnesi clorid.6H ₂ O + Acetic acid	4	1 lít dung dịch chứa: 161g + 5,5g + 9,7g + 3,7g + 8,8g. Can 10 lít	Dùng chạy thận nhân tạo	Dung dịch thẩm phân	Can	45.000	154.875	6.969.375.000
769	G1.0769.N1	Natri clorid + Kali clorid + Magiesi clorid hexahydrat + Calcium clorid dihydrat + Natri acetat trihydrat + Acid malic	1	(3,40g + 0,15g + 0,10g + 0,19g + 1,64g + 0,34g)/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	30.000	19.950	598.500.000
770	G1.0770.N1	Natri clorid + Kali clorid + Magiesi clorid hexahydrat + Calcium clorid dihydrat + Natri acetat trihydrat + Acid malic	1	(6,8g + 0,3g + 0,2g + 0,38g + 3,28g + 0,68g)/1000ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	10.000	24.990	249.900.000
771	G1.0771.N4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.638.540	1.050	4.870.467.000
772	G1.0772.N2	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	2	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	105.000	2.100	220.500.000
773	G1.0773.N4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	154.300	1.470	226.821.000
774	G1.0774.N4	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	4	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 2,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	305.000	2.100	640.500.000
775	G1.0775.N4	Natri hyaluronat	4	0,9mg/0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	20.000	8.000	160.000.000
776	G1.0776.N2	Natri hyaluronat	2	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	2.385	545.000	1.299.825.000
777	G1.0777.N5	Natri hyaluronat	5	5 mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	31.000	24.400	756.400.000
778	G1.0778.N1	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1	4,2%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	700	94.400	66.080.000
779	G1.0779.N4	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	4	1,4%/ 250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	8.803	32.000	281.696.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
780	G1.0780.N4	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	4	1,4%/ 500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	5.110	39.375	201.206.250
781	G1.0781.N4	Natri hydrocarbonat + Natri clorid	4	1 lít dung dịch chứa: 66g + 30,5g. Can 10 lít	Dùng chày thận nhân tạo	Dung dịch thẩm phân	Can	80.000	166.950	13.356.000.000
782	G1.0782.N1	Natri Valproat	1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	125.600	2.479	311.362.400
783	G1.0783.N1	Nefopam	1	30mg	Uống	Viên	Viên	55.000	5.250	288.750.000
784	G1.0784.N4	Neomycin + Polymycin B + Dexamethason	4	(35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml	Nhỏ mắt/ nhỏ tai	Thuốc nhỏ mắt/ Thuốc nhỏ tai	Chai/ Lọ	17.770	37.000	657.490.000
785	G1.0785.N1	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	1	(17.500IU +30.000IU + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	21.300	41.800	890.340.000
786	G1.0786.N1	Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat +Nystatin	1	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	23.500	9.500	223.250.000
787	G1.0787.N4	Neostigmin methylsulfat	4	0,5mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	57.360	6.773	388.499.280
788	G1.0788.N4	Netilmicin	4	150mg/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	15.700	95.000	1.491.500.000
789	G1.0789.N4	Netilmicin	4	200mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	20.000	56.700	1.134.000.000
790	G1.0790.N4	Netilmicin	4	300mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	10.000	146.000	1.460.000.000
791	G1.0791.N1	Nicardipin	1	10mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	8.120	125.000	1.015.000.000
792	G1.0792.N4	Nicardipin	4	10mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	8.100	84.000	680.400.000
793	G1.0793.N4	Nicorandil	4	5mg	Uống	Viên	Viên	140.000	1.995	279.300.000
794	G1.0794.N4	Nifedipin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	30.800	420	12.936.000
795	G1.0795.N1	Nifedipin	1	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	141.000	1.260	177.660.000
796	G1.0796.N2	Nifedipin	2	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	448.670	520	233.308.400
797	G1.0797.N3	Nifedipin	3	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.094.300	504	1.055.527.200

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
798	G1.0798.N4	Nifedipin	4	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	414.440	504	208.877.760
799	G1.0799.N1	Nimodipin	1	10mg/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.055	586.000	618.230.000
800	G1.0800.N4	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4	10mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	500	145.000	72.500.000
801	G1.0801.N4	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4	1mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	93.510	28.000	2.618.280.000
802	G1.0802.N1	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1	4mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	24.105	35.900	865.369.500
803	G1.0803.N4	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4	4mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	500	35.500	17.750.000
804	G1.0804.N1	Norfloxacin	1	400mg	Uống	Viên	Viên	89.000	6.150	547.350.000
805	G1.0805.N4	Nước cất	4	100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi	129.380	6.797	879.395.860
806	G1.0806.N4	Nước cất	4	500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Túi	76.460	8.631	659.926.260
807	G1.0807.N4	Nước cất pha tiêm	4	10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.123.398	693	778.514.814
808	G1.0808.N4	Nước cất pha tiêm	4	5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.271.847	441	560.884.527
809	G1.0809.N4	Nước oxy già	4	3%/60ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ	18.660	1.890	35.267.400
810	G1.0810.N4	Nystatin	4	500.000 IU	Uống	Viên	Viên	16.750	735	12.311.250
811	G1.0811.N1	Nhũ dịch lipid	1	10%/ 250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	12.700	142.800	1.813.560.000
812	G1.0812.N1	Nhũ dịch lipid	1	10%/ 500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	10.100	138.000	1.393.800.000
813	G1.0813.N1	Nhũ dịch lipid	1	20%/ 100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	16.198	170.000	2.753.660.000
814	G1.0814.N1	Nhũ dịch lipid	1	20%/ 250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	16.450	145.000	2.385.250.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
815	G1.0815.N1	Octreotid	1	0,1mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	7.200	89.082	641.390.400
816	G1.0816.N5	Octreotid	5	0,1mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	7.000	84.000	588.000.000
817	G1.0817.N1	Ofloxacin	1	0,3%/3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	4.430	74.529	330.163.470
818	G1.0818.N1	Ofloxacin	1	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	2.000	52.900	105.800.000
819	G1.0819.N4	Ofloxacin	4	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	6.100	2.205	13.450.500
820	G1.0820.N1	Ofloxacin	1	200mg	Uống	Viên	Viên	151.500	3.200	484.800.000
821	G1.0821.N4	Ofloxacin	4	200mg	Uống	Viên	Viên	99.640	357	35.571.480
822	G1.0822.N4	Ofloxacin	4	200mg/ 40ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	3.000	91.000	273.000.000
823	G1.0823.N4	Ofloxacin	4	200mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	41.500	95.000	3.942.500.000
824	G1.0824.N5	Ofloxacin	5	200mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	5.100	47.250	240.975.000
825	G1.0825.N3	Olanzapin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	196.500	2.310	453.915.000
826	G1.0826.N2	Olanzapin	2	15mg	Uống	Viên	Viên	210.000	2.340	491.400.000
827	G1.0827.N2	Olanzapin	2	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	66.000	1.490	98.340.000
828	G1.0828.N4	Olanzapin	4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	250.000	1.550	387.500.000
829	G1.0829.N2	Olanzapin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	480	48.000.000
830	G1.0830.N4	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	959.750	132	126.687.000
831	G1.0831.N4	Omeprazol	4	40mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	79.440	6.600	524.304.000
832	G1.0832.N4	Omeprazol	4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	1.471.118	294	432.508.692
833	G1.0833.N4	Ondansetron	4	8mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	3.400	14.700	49.980.000
834	G1.0834.N2	Oxacilin	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	28.000	46.900	1.313.200.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
835	G1.0835.N4	Oxacilin	4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	151.850	32.800	4.980.680.000
836	G1.0836.N4	Oxacilin	4	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	25.720	59.800	1.538.056.000
837	G1.0837.N4	Oxaliplatin	4	100mg/20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	2.295	373.590	857.389.050
838	G1.0838.N4	Oxaliplatin	4	150mg/30ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	210	1.029.000	216.090.000
839	G1.0839.N4	Oxaliplatin	4	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	500	256.515	128.257.500
840	G1.0840.N4	Oxcarbazepin	4	600mg	Uống	Viên	Viên	82.560	7.500	619.200.000
841	G1.0841.N1	Oxytocin	1	10IU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	43.000	9.350	402.050.000
842	G1.0842.N4	Oxytocin	4	10IU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	77.868	6.489	505.285.452
843	G1.0843.N1	Oxytocin	1	5IU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	228.356	4.700	1.073.273.200
844	G1.0844.N4	Oxytocin	4	5IU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	10.000	2.730	27.300.000
845	G1.0845.N4	Paclitaxel	4	100mg/ 16,7 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	1.740	264.999	461.098.260
846	G1.0846.N4	Paclitaxel	4	150mg/25ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	80	541.989	43.359.120
847	G1.0847.N4	Paclitaxel	4	250mg/ 41,67ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	73	1.190.700	86.921.100
848	G1.0848.N1	Paclitaxel	1	300mg/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	478	2.251.000	1.075.978.000
849	G1.0849.N1	Palonosetron hydroclorid	1	0,25mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	3.000	630.000	1.890.000.000
850	G1.0850.N2	Palonosetron hydroclorid	2	0,25mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.000	449.988	449.988.000
851	G1.0851.N4	Palonosetron hydroclorid	4	0,25mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.000	420.000	420.000.000
852	G1.0852.N5	Panax notoginseng saponins	5	200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	20.000	115.500	2.310.000.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
853	G1.0853.N4	Pantoprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	195.000	1.369	266.955.000
854	G1.0854.N4	Pantoprazol	4	40mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	73.380	6.090	446.884.200
855	G1.0855.N1	Pantoprazol	1	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	17.000	1.104	18.768.000
856	G1.0856.N2	Pantoprazol	2	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	261.800	700	183.260.000
857	G1.0857.N3	Pantoprazol	3	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.000	1.080	1.080.000
858	G1.0858.N4	Pantoprazol	4	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	213.000	562	119.706.000
859	G1.0859.N4	Papaverin hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	18.000	221	3.978.000
860	G1.0860.N4	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	16.400	3.400	55.760.000
861	G1.0861.N4	Paracetamol	4	1000mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	329.586	12.898	4.251.000.228
862	G1.0862.N4	Paracetamol	4	120mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Ống	115.000	1.800	207.000.000
863	G1.0863.N4	Paracetamol	4	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	51.000	285	14.535.000
864	G1.0864.N3	Paracetamol	3	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	583.652	809	472.174.468
865	G1.0865.N4	Paracetamol	4	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	25.700	777	19.968.900
866	G1.0866.N4	Paracetamol	4	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	22.220	1.785	39.662.700
867	G1.0867.N4	Paracetamol	4	1g/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	6.000	20.000	120.000.000
868	G1.0868.N3	Paracetamol	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	705.500	2.000	1.411.000.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
869	G1.0869.N4	Paracetamol	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	323.584	330	106.782.720
870	G1.0870.N4	Paracetamol	4	250mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Ống	43.202	4.900	211.689.800
871	G1.0871.N4	Paracetamol	4	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Ống	27.200	2.500	68.000.000
872	G1.0872.N4	Paracetamol	4	300mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	7.200	1.890	13.608.000
873	G1.0873.N4	Paracetamol	4	325mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	729.740	1.869	1.363.884.060
874	G1.0874.N2	Paracetamol	2	325mg	Uống	Viên	Viên	380.000	190	72.200.000
875	G1.0875.N1	Paracetamol	1	500mg	Uống	Viên	Viên	5.212.500	480	2.502.000.000
876	G1.0876.N2	Paracetamol	2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.800.000	194	1.125.200.000
877	G1.0877.N3	Paracetamol	3	500mg	Uống	Viên	Viên	6.252.722	240	1.500.653.280
878	G1.0878.N4	Paracetamol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.763.120	190	524.992.800
879	G1.0879.N4	Paracetamol	4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	385.000	1.150	442.750.000
880	G1.0880.N2	Paracetamol	2	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	131.000	1.640	214.840.000
881	G1.0881.N3	Paracetamol	3	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	642.540	693	445.280.220
882	G1.0882.N4	Paracetamol	4	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	75.000	650	48.750.000
883	G1.0883.N1	Paracetamol	1	650mg	Uống	Viên	Viên	240.000	1.000	240.000.000
884	G1.0884.N2	Paracetamol	2	650mg	Uống	Viên	Viên	1.429.400	525	750.435.000
885	G1.0885.N4	Paracetamol	4	650mg	Uống	Viên	Viên	400.920	222	89.004.240
886	G1.0886.N4	Paracetamol	4	650mg	Uống	Viên sủi	Viên	32.000	987	31.584.000
887	G1.0887.N4	Paracetamol	4	750mg/75ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	56.500	29.500	1.666.750.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
888	G1.0888.N1	Paracetamol	1	80mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	6.900	1.890	13.041.000
889	G1.0889.N4	Paracetamol + codein phosphat	4	500mg + 15mg	Uống	Viên	Viên	209.000	1.200	250.800.000
890	G1.0890.N1	Paracetamol + codein phosphat	1	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	165.000	3.050	503.250.000
891	G1.0891.N4	Paracetamol + codein phosphat	4	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	358.000	575	205.850.000
892	G1.0892.N4	Paracetamol + codein phosphat	4	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	Viên	279.160	1.200	334.992.000
893	G1.0893.N4	Paracetamol + Chlorpheniramin	4	150mg + 1mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	200.744	880	176.654.720
894	G1.0894.N4	Paracetamol + Ibuprofen	4	250mg + 100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	53.000	3.800	201.400.000
895	G1.0895.N2	Paracetamol + methocarbamol	2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	200.000	3.050	610.000.000
896	G1.0896.N4	Paracetamol + methocarbamol	4	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	251.600	2.290	576.164.000
897	G1.0897.N4	Paracetamol + methocarbamol	4	500mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	2.075.800	2.772	5.754.117.600
898	G1.0898.N3	Paracetamol + Tramadol	3	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	145.130	1.790	259.782.700
899	G1.0899.N4	Paroxetin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	150.000	6.300	945.000.000
900	G1.0900.N4	Pegfilgrastim	4	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	85	5.930.000	504.050.000
901	G1.0901.N5	Pegfilgrastim	5	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	310	4.278.500	1.326.335.000
902	G1.0902.N2	Pemetrexed	2	100mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1.000	687.000	687.000.000
903	G1.0903.N2	Pemetrexed	2	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	590	1.695.000	1.000.050.000
904	G1.0904.N4	Perindopril	4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	530.400	2.000	1.060.800.000
905	G1.0905.N1	Perindopril + amlodipin	1	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	347.100	5.960	2.068.716.000
906	G1.0906.N1	Perindopril + amlodipin	1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	76.400	6.589	503.399.600

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
907	G1.0907.N1	Perindopril + amlodipin	1	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	357.800	6.589	2.357.544.200
908	G1.0908.N1	Perindopril + indapamid	1	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	157.000	3.625	569.125.000
909	G1.0909.N2	Perindopril + indapamid	2	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	524.000	2.300	1.205.200.000
910	G1.0910.N1	Perindopril + indapamid	1	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	206.000	6.500	1.339.000.000
911	G1.0911.N1	Pethidin	1	100mg/ 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	13.246	19.500	258.297.000
912	G1.0912.N2	Piperacilin	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	60.000	64.995	3.899.700.000
913	G1.0913.N4	Piperacilin	4	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	5.200	65.000	338.000.000
914	G1.0914.N2	Piperacilin + tazobactam	2	3g + 0,375 g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	21.000	103.500	2.173.500.000
915	G1.0915.N4	Piperacilin + tazobactam	4	4g + 0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	61.680	56.700	3.497.256.000
916	G1.0916.N1	Piracetam	1	1,2g	Uống	Viên	Viên	791.050	2.550	2.017.177.500
917	G1.0917.N1	Piracetam	1	2g/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	20.500	20.400	418.200.000
918	G1.0918.N1	Piracetam	1	400mg	Uống	Viên	Viên	861.500	1.550	1.335.325.000
919	G1.0919.N4	Piracetam	4	400mg	Uống	Viên nang	Viên	790.000	349	275.710.000
920	G1.0920.N3	Piracetam	3	800mg	Uống	Viên	Viên	75.800	630	47.754.000
921	G1.0921.N4	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên	Viên	911.510	429	391.037.790
922	G1.0922.N4	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên nang	Viên	318.300	1.200	381.960.000
923	G1.0923.N4	Piroxicam	4	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.600	3.750	9.750.000
924	G1.0924.N1	Piroxicam	1	20mg	Uống	Viên	Viên	98.500	4.050	398.925.000
925	G1.0925.N4	Piroxicam	4	20mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000	2.499	12.495.000
926	G1.0926.N4	Piroxicam	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	22.800	161	3.670.800

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
927	G1.0927.N1	Polyethylen glycol + propylen glycol	1	(0,4% + 0,3%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	17.820	60.100	1.070.982.000
928	G1.0928.N1	Povidon iod	1	10%/125ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ	17.000	42.400	720.800.000
929	G1.0929.N4	Povidon iod	4	10%/125ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ	210.390	11.382	2.394.658.980
930	G1.0930.N4	Povidon iod	4	10%/30ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ	39.830	5.880	234.200.400
931	G1.0931.N4	Povidon iodin	4	10%/250ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ	14.400	30.200	434.880.000
932	G1.0932.N2	Pralidoxim	2	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	100	81.000	8.100.000
933	G1.0933.N2	Pravastatin	2	20mg	Uống	Viên	Viên	315.000	6.450	2.031.750.000
934	G1.0934.N4	Pravastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	469.525	987	463.421.175
935	G1.0935.N4	Pravastatin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	139.000	1.260	175.140.000
936	G1.0936.N2	Pravastatin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	90.000	4.170	375.300.000
937	G1.0937.N4	Praziquantel	4	600mg	Uống	Viên	Viên	4.960	8.400	41.664.000
938	G1.0938.N1	Prednisolon acetat (natri phosphate)	1	1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	19.490	31.761	619.021.890
939	G1.0939.N4	Prednisolone	4	5mg	Uống	Viên	Viên	2.830.000	290	820.700.000
940	G1.0940.N5	Prednisolone	5	5mg	Uống	Viên	Viên	972.500	89	86.552.500
941	G1.0941.N4	Prednison	4	20mg	Uống	Viên	Viên	134.000	1.995	267.330.000
942	G1.0942.N1	Progesteron	1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	34.860	6.500	226.590.000
943	G1.0943.N1	Progesteron	1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	21.160	14.848	314.183.680
944	G1.0944.N1	Promethazin hydroclorid	1	50mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.900	15.000	43.500.000
945	G1.0945.N1	Propofol	1	0,5%/20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	32.700	93.555	3.059.248.500
946	G1.0946.N1	Propofol	1	1%/20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	25.712	27.000	694.224.000
947	G1.0947.N4	Propylthiouracil	4	100mg	Uống	Viên	Viên	117.600	735	86.436.000



Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
948	G1.0948.N4	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	1.232.540	231	284.716.740
949	G1.0949.N4	Phenobarbital	4	10mg	Uống	Viên	Viên	6.800	140	952.000
950	G1.0950.N5	Phenobarbital	5	200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	530	14.868	7.880.040
951	G1.0951.N1	Phenylephrin	1	500mcg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	7.780	194.500	1.513.210.000
952	G1.0952.N4	Phenytoin	4	100mg	Uống	Viên	Viên	88.000	315	27.720.000
953	G1.0953.N4	Phytomenadion (vitamin K1)	4	10mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	88.302	1.650	145.698.300
954	G1.0954.N4	Quetiapin	4	150mg	Uống	Viên	Viên	180.000	7.500	1.350.000.000
955	G1.0955.N2	Quetiapin	2	200mg	Uống	Viên	Viên	164.970	17.900	2.952.963.000
956	G1.0956.N4	Quinapril	4	5mg	Uống	Viên	Viên	163.000	882	143.766.000
957	G1.0957.N4	Quinapril	4	10mg	Uống	Viên	Viên	25.000	2.982	74.550.000
958	G1.0958.N2	Rabeprazol	2	10mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.501.631	1.440	2.162.348.640
959	G1.0959.N2	Rabeprazol	2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	197.940	2.700	534.438.000
960	G1.0960.N5	Rabeprazol	5	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	52.600	8.500	447.100.000
961	G1.0961.N4	Ramipril	4	10mg	Uống	Viên	Viên	122.000	5.700	695.400.000
962	G1.0962.N4	Ramipril	4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	415.000	2.135	886.025.000
963	G1.0963.N1	Ramipril	1	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	3.990	199.500.000
964	G1.0964.N4	Ramipril	4	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	184.000	1.995	367.080.000
965	G1.0965.N1	Ramipril	1	5mg	Uống	Viên nang	Viên	230.000	5.481	1.260.630.000
966	G1.0966.N3	Rebamipid	3	100mg	Uống	Viên	Viên	123.500	2.990	369.265.000
967	G1.0967.N4	Repaglinid	4	2mg	Uống	Viên	Viên	30.000	5.500	165.000.000
968	G1.0968.N4	Ribavirin	4	400mg	Uống	Viên nang	Viên	12.100	2.890	34.969.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
969	G1.0969.N4	Ringer lactat (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid + Natri lactat)	4	(3g + 0,2g + 0,135g + 1,6g)/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	267.644	10.535	2.819.629.540
970	G1.0970.N2	Risperidon	2	1mg	Uống	Viên	Viên	79.540	1.195	95.050.300
971	G1.0971.N4	Risperidon	4	2mg	Uống	Viên	Viên	600.500	375	225.187.500
972	G1.0972.N1	Rituximab	1	100mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ	20	4.352.063	87.041.260
973	G1.0973.N1	Rituximab	1	500mg/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ	20	13.800.625	276.012.500
974	G1.0974.N5	Rituximab	5	500mg/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ	200	9.643.200	1.928.640.000
975	G1.0975.N1	Rocuronium bromid	1	50mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	20.146	46.800	942.832.800
976	G1.0976.N3	Rosuvastatin	3	20mg	Uống	Viên	Viên	215.000	1.260	270.900.000
977	G1.0977.N2	Rosuvastatin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	147.000	505	74.235.000
978	G1.0978.N1	Saccharomyces boulardii	1	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40.000	5.500	220.000.000
979	G1.0979.N4	Saccharomyces boulardii	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	106.200	4.599	488.413.800
980	G1.0980.N1	Saccharomyces boulardii	1	250mg	Uống	Viên nang	Viên	23.600	6.640	156.704.000
981	G1.0981.N1	Salbutamol	1	0,05%/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	7.810	14.900	116.369.000
982	G1.0982.N1	Salbutamol	1	0,1%/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.200	115.000	138.000.000
983	G1.0983.N1	Salbutamol	1	100mcg/liều x 200 liều.	Xịt và Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/ Lọ	1.945	52.000	101.140.000
984	G1.0984.N4	Salbutamol	4	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	167.750	4.410	739.777.500
985	G1.0985.N4	Salbutamol	4	4mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Ống	24.000	5.187	124.488.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
986	G1.0986.N4	Salbutamol	4	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	103.520	8.400	869.568.000
987	G1.0987.N4	Salbutamol + Ipratropium bromid	4	(2,5 mg + 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	187.140	12.600	2.357.964.000
988	G1.0988.N4	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	4	(3% + 0,064%)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	11.400	14.700	167.580.000
989	G1.0989.N4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	50mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Ống	26.000	7.500	195.000.000
990	G1.0990.N4	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	385.480	630	242.852.400
991	G1.0991.N1	Sắt fumarat + acid folic	1	310mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên	69.300	2.150	148.995.000
992	G1.0992.N4	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	4	399mg + 10,77mg + 5mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Ống	542.080	3.297	1.787.237.760
993	G1.0993.N1	Sevofluran	1	100%/250ml	Hít	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/ Lọ	345	1.580.000	545.100.000
994	G1.0994.N1	Silymarin	1	150mg	Uống	Viên	Viên	116.000	3.980	461.680.000
995	G1.0995.N1	Silymarin	1	90mg	Uống	Viên nang	Viên	85.500	3.360	287.280.000
996	G1.0996.N1	Simethicon	1	1200mg/30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	12.240	53.300	652.392.000
997	G1.0997.N1	Simethicon	1	40mg	Uống	Viên nang	Viên	245.600	838	205.812.800
998	G1.0998.N4	Simethicon	4	80mg	Uống	Viên	Viên	614.200	310	190.402.000
999	G1.0999.N2	Simvastatin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	205.000	600	123.000.000
1.000	G1.1000.N4	Simvastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	977.000	162	158.274.000
1.001	G1.1001.N2	Simvastatin	2	20mg	Uống	Viên	Viên	180.600	655	118.293.000
1.002	G1.1002.N4	Simvastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	256.320	315	80.740.800
1.003	G1.1003.N2	Simvastatin	2	40mg	Uống	Viên	Viên	32.000	4.799	153.568.000
1.004	G1.1004.N4	Simvastatin + Ezetimibe	4	10mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên	127.000	5.790	735.330.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.005	G1.1005.N4	Simvastatin + Ezetimibe	4	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	80.000	4.900	392.000.000
1.006	G1.1006.N4	Sorbitol	4	3,3%/500ml	Rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ	32.150	13.440	432.096.000
1.007	G1.1007.N4	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	558.600	525	293.265.000
1.008	G1.1008.N3	Spiramycin	3	3 M.I.U	Uống	Viên	Viên	43.000	7.000	301.000.000
1.009	G1.1009.N2	Spiramycin + metronidazol	2	750.000 IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	353.680	1.990	703.823.200
1.010	G1.1010.N1	Spironolacton	1	25mg	Uống	Viên	Viên	374.200	1.900	710.980.000
1.011	G1.1011.N2	Spironolacton	2	25mg	Uống	Viên	Viên	27.716	1.575	43.652.700
1.012	G1.1012.N4	Spironolacton	4	25mg	Uống	Viên	Viên	218.700	462	101.039.400
1.013	G1.1013.N1	Spironolacton	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	49.700	4.071	202.328.700
1.014	G1.1014.N4	Spironolacton	4	50mg	Uống	Viên	Viên	63.000	1.533	96.579.000
1.015	G1.1015.N5	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phospho	5	(1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g)/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	10.000	129.000	1.290.000.000
1.016	G1.1016.N4	Sucralfat	4	1,5g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	53.000	4.200	222.600.000
1.017	G1.1017.N4	Sucralfat	4	1g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	188.042	4.500	846.189.000
1.018	G1.1018.N4	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	4	400mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	179.320	219	39.271.080
1.019	G1.1019.N1	Sulpirid	1	50mg	Uống	Viên	Viên	80.000	2.600	208.000.000
1.020	G1.1020.N1	Sulpirid	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	59.000	3.500	206.500.000
1.021	G1.1021.N2	Sulpirid	2	50mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	480	24.000.000
1.022	G1.1022.N4	Sulpirid	4	50mg	Uống	Viên nang	Viên	431.000	116	49.996.000
1.023	G1.1023.N4	Sultamicillin (Ampicilin + Sulbactam)	4	750mg	Uống	Viên	Viên	14.000	15.800	221.200.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.024	G1.1024.N1	Tamsulosin	1	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	12.000	240.000.000
1.025	G1.1025.N3	Tamsulosin	3	0,4mg	Uống	Viên nang	Viên	61.900	3.300	204.270.000
1.026	G1.1026.N1	Teicoplanin	1	400mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.000	430.000	860.000.000
1.027	G1.1027.N2	Telmisartan + hydrochlorothiazid	2	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	145.500	4.494	653.877.000
1.028	G1.1028.N3	Telmisartan + hydrochlorothiazid	3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	52.000	3.990	207.480.000
1.029	G1.1029.N1	Telmisartan + hydrochlorothiazid	1	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	30.500	15.500	472.750.000
1.030	G1.1030.N4	Telmisartan + hydrochlorothiazid	4	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	175.386	1.296	227.300.256
1.031	G1.1031.N1	Temozolomid	1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.235	1.575.000	1.945.125.000
1.032	G1.1032.N3	Tenofovir disoproxil fumarat	3	300mg	Uống	Viên	Viên	43.080	3.360	144.748.800
1.033	G1.1033.N4	Tenofovir disoproxil fumarat	4	300mg	Uống	Viên	Viên	297.294	1.680	499.453.920
1.034	G1.1034.N1	Tenoxicam	1	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	21.000	53.000	1.113.000.000
1.035	G1.1035.N1	Tenoxicam	1	20mg	Uống	Viên	Viên	40.000	7.840	313.600.000
1.036	G1.1036.N4	Tenoxicam	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	200.000	3.200	640.000.000
1.037	G1.1037.N4	Terbinafin	4	1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	420	11.950	5.019.000
1.038	G1.1038.N1	Terbutalin	1	0,5mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	32.500	11.990	389.675.000
1.039	G1.1039.N4	Terbutalin	4	0,5mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	173.580	4.830	838.391.400
1.040	G1.1040.N4	Terbutalin	4	1mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	28.500	19.950	568.575.000
1.041	G1.1041.N4	Terbutalin	4	5mg/2ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	31.200	42.000	1.310.400.000
1.042	G1.1042.N4	Terlipressin	4	0,85mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	500	519.981	259.990.500

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.043	G1.1043.N1	Terlipressin	1	1mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.300	744.870	1.713.201.000
1.044	G1.1044.N4	Terpin hydrat + Codein	4	100mg + 15mg	Uống	Viên	Viên	497.046	619	307.671.474
1.045	G1.1045.N4	Terpin hydrat + Codein	4	200mg + 5mg	Uống	Viên nang	Viên	1.333.462	420	560.054.040
1.046	G1.1046.N4	Ticarcillin + acid clavulanic	4	1,5g + 0,1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	184.500	103.000	19.003.500.000
1.047	G1.1047.N4	Ticarcillin + acid clavulanic	4	3g + 0,1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	10.000	104.000	1.040.000.000
1.048	G1.1048.N1	Timolol	1	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.544	42.200	65.156.800
1.049	G1.1049.N4	Tinidazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	551.400	380	209.532.000
1.050	G1.1050.N4	Tinidazol	4	500mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	23.630	19.950	471.418.500
1.051	G1.1051.N1	Tinh bột este hóa (hydroxyetyl starch)	1	6%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	3.405	85.600	291.468.000
1.052	G1.1052.N4	Tizanidin hydrochlorid	4	4mg	Uống	Viên	Viên	163.000	2.350	383.050.000
1.053	G1.1053.N1	Tobramycin	1	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	8.340	35.200	293.568.000
1.054	G1.1054.N4	Tobramycin	4	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	40.970	2.856	117.010.320
1.055	G1.1055.N5	Tobramycin	5	100mg/2,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	16.500	32.970	544.005.000
1.056	G1.1056.N2	Tobramycin	2	80mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	10.600	65.000	689.000.000
1.057	G1.1057.N4	Tobramycin	4	80mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	178.200	4.480	798.336.000
1.058	G1.1058.N1	Tobramycin + dexamethason	1	(15mg + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	14.208	43.919	624.001.152
1.059	G1.1059.N4	Tobramycin + dexamethason	4	(15mg + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	135.570	6.825	925.265.250
1.060	G1.1060.N1	Tolperison	1	150mg	Uống	Viên	Viên	200.400	2.058	412.423.200
1.061	G1.1061.N4	Topiramát	4	100mg	Uống	Viên	Viên	210.000	12.000	2.520.000.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.062	G1.1062.N4	Topiramate	4	50mg	Uống	Viên	Viên	90.000	5.490	494.100.000
1.063	G1.1063.N1	Thiamazol	1	10mg	Uống	Viên	Viên	268.807	2.241	602.396.487
1.064	G1.1064.N4	Thiamazol	4	10mg	Uống	Viên	Viên	198.992	555	110.440.560
1.065	G1.1065.N4	Thiamazol	4	5mg	Uống	Viên	Viên	376.120	525	197.463.000
1.066	G1.1066.N4	Tranexamic acid	4	1g/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	33.230	23.500	780.905.000
1.067	G1.1067.N2	Tranexamic acid	2	250mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	19.200	7.200	138.240.000
1.068	G1.1068.N4	Tranexamic acid	4	250mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	76.400	1.764	134.769.600
1.069	G1.1069.N2	Tranexamic acid	2	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	7.320	11.890	87.034.800
1.070	G1.1070.N4	Tranexamic acid	4	500mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	56.749	14.000	794.486.000
1.071	G1.1071.N2	Trastuzumab	2	150mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	170	10.332.000	1.756.440.000
1.072	G1.1072.N5	Trastuzumab	5	150mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	600	8.295.000	4.977.000.000
1.073	G1.1073.N2	Trastuzumab	2	440mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	5	26.271.000	131.355.000
1.074	G1.1074.N5	Trastuzumab	5	440mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	60	22.995.000	1.379.700.000
1.075	G1.1075.N4	Triamcinolon acetamid	4	80mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	9.500	42.000	399.000.000
1.076	G1.1076.N4	Trimebutin maleat	4	200mg	Uống	Viên	Viên	190.400	570	108.528.000
1.077	G1.1077.N4	Trimebutin maleat	4	24mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	121.500	2.100	255.150.000
1.078	G1.1078.N2	Trimebutin maleat	2	300mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	96.000	6.572	630.912.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.079	G1.1079.N2	Trimetazidin	2	20mg	Uống	Viên	Viên	393.300	600	235.980.000
1.080	G1.1080.N1	Trimetazidin	1	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	88.000	2.600	228.800.000
1.081	G1.1081.N2	Trimetazidin	2	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	620.672	2.600	1.613.747.200
1.082	G1.1082.N3	Trimetazidin	3	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.632.226	420	1.105.534.920
1.083	G1.1083.N1	Trimetazidin	1	80mg	Uống	Viên	Viên	131.880	5.410	713.470.800
1.084	G1.1084.N1	Ursodeoxycholic acid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	11.200	20.000	224.000.000
1.085	G1.1085.N4	Valproat natri	4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	141.400	1.323	187.072.200
1.086	G1.1086.N1	Valproat natri + valproic acid	1	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	70.420	6.972	490.968.240
1.087	G1.1087.N4	Valsartan	4	80mg	Uống	Viên nang	Viên	90.000	1.995	179.550.000
1.088	G1.1088.N1	Valsartan	1	80mg	Uống	Viên	Viên	37.000	5.290	195.730.000
1.089	G1.1089.N3	Valsartan + hydrochlorothiazid	3	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	56.400	7.200	406.080.000
1.090	G1.1090.N1	Vancomycin	1	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	12.430	65.180	810.187.400
1.091	G1.1091.N4	Vancomycin	4	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	47.700	16.590	791.343.000
1.092	G1.1092.N2	Vincristin sulfat	2	1mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	255	92.000	23.460.000
1.093	G1.1093.N2	Vinorelbin	2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	170	1.100.000	187.000.000
1.094	G1.1094.N2	Vinorelbin	2	80mg	Uống	Viên nang	Viên	100	4.200.000	420.000.000
1.095	G1.1095.N2	Vinpocetin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	84.100	2.280	191.748.000
1.096	G1.1096.N4	Vitamin A	4	5000IU	Uống	Viên nang	Viên	299.100	283	84.645.300

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.097	G1.1097.N4	Vitamin A + Vitamin D2	4	2000IU + 400IU	Uống	Viên nang	Viên	1.585.984	576	913.526.784
1.098	G1.1098.N4	Vitamin B1	4	100mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.300	630	819.000
1.099	G1.1099.N1	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	1	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	38.510	20.000	770.200.000
1.100	G1.1100.N5	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	5	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	14.092	13.500	190.242.000
1.101	G1.1101.N4	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	4	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	198.500	1.196	237.406.000
1.102	G1.1102.N4	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	4	115mg + 100mg + 50mcg	Uống	Viên	Viên	603.000	1.050	633.150.000
1.103	G1.1103.N4	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	4	115mg + 115mg + 50mcg	Uống	Viên	Viên	424.200	882	374.144.400
1.104	G1.1104.N4	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	4	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	133.000	2.398	318.934.000
1.105	G1.1105.N2	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	2	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	220.000	1.952	429.440.000
1.106	G1.1106.N4	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	4	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	2.481.736	1.323	3.283.336.728
1.107	G1.1107.N4	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	4	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên nang	Viên	283.000	1.800	509.400.000
1.108	G1.1108.N4	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	4	50mg + 250mg + 5mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	29.320	7.098	208.113.360
1.109	G1.1109.N4	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	4	1000mcg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	68.840	494	34.006.960
1.110	G1.1110.N4	Vitamin B6 + Magnesi (lactat)	4	10mg + 940mg	Uống	Viên sủi	Viên	93.000	2.600	241.800.000
1.111	G1.1111.N4	Vitamin B6 + Magnesi (lactat)	4	5mg + 470mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Ống	288.630	4.079	1.177.321.770
1.112	G1.1112.N4	Vitamin B6 + Magnesi (lactat)	4	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	1.724.178	210	362.077.380
1.113	G1.1113.N4	Vitamin B6 + Magnesi (lactat)	4	5mg + 470mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	410.000	1.800	738.000.000
1.114	G1.1114.N4	Vitamin B6 + Magnesi (lactat)	4	5mg + 470mg	Uống	Viên sủi	Viên	143.000	1.848	264.264.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.115	G1.1115.N4	Vitamin C	4	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Ống	129.020	3.450	445.119.000
1.116	G1.1116.N2	Vitamin C	2	1g	Uống	Viên sủi	Viên	919.397	1.900	1.746.854.300
1.117	G1.1117.N4	Vitamin C	4	1g	Uống	Viên sủi	Viên	444.335	1.350	599.852.250
1.118	G1.1118.N4	Vitamin C	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.293.880	294	380.400.720
1.119	G1.1119.N4	Vitamin C	4	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	245.340	1.365	334.889.100
1.120	G1.1120.N4	Vitamin E	4	1.000IU	Uống	Viên nang	Viên	77.000	2.100	161.700.000
1.121	G1.1121.N2	Vitamin E	2	400mg	Uống	Viên nang	Viên	143.700	1.800	258.660.000
1.122	G1.1122.N4	Vitamin PP	4	500mg	Uống	Viên	Viên	59.440	375	22.290.000
1.123	G1.1123.N2	Warfarin natri	2	2mg	Uống	Viên	Viên	17.500	2.840	49.700.000
1.124	G1.1124.N1	Xylometazolin	1	0,05%/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ Lọ	6.000	28.500	171.000.000
1.125	G1.1125.N4	Xylometazolin	4	0,05%/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ Lọ	935	3.000	2.805.000
1.126	G1.1126.N2	Zoledronic acid	2	4mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	400	378.000	151.200.000
	* VẮC XIN									
1.127	G1.1127.N4	Vắc xin ngừa/phòng bệnh cúm mùa (Kháng nguyên bề mặt tinh chế virus cúm của các chủng: - Chủng A/H1N1 (A/Victoria/2570/2019/H1N1) pdm09 + Chủng A/H3N2 (A/Darwin/6/2021/H3N2) – chủng tương đương + Chủng B (B/Austria/1359417/2021(B/Victoria lineage)) – chủng tương đương)	4	Liều 0,5ml (15mcg HA; 15mcg HA; 15mcgHA)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	500	149.100	74.550.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.128	G1.1128.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh Cúm mùa (A/Brisbane/02/2018 (H1N1)pdm09-like strain (A/Brisbane/02/2018, IVR-190) + A/South Australia/34/2019 (H3N2)-like strain (A/South Australia/34/2019, IVR-197) + B/Washington/02/2019-like strain (B/Washington/02/2019, wild type) + B/Phuket/3073/2013-like strain (B/Yamagata/16/88 lineage) (B/Phuket/3073/2013, wild type))	1	Liều 0,5ml (15mcg HA + 15mcg HA + 15mcgHA + 15mcgHA)	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/ Liều	3.500	251.450	880.075.000
1.129	G1.1129.N2	Vắc xin ngừa/phòng bệnh cúm mùa (Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H1N1 - Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H3N2 - Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B- Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B)	2	(Type A H1N1 - 15mcg + type A H3N2 - 15mcg + type B - 15mcg + type B - 15mcg)/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/ Liều	1.000	239.925	239.925.000
1.130	G1.1130.N5	Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Kháng nguyên tinh chế từ virus dại chủng L.Pasteur 2061 Vero 15 passage, nuôi cấy trên tế bào vero)	5	$\geq 2,5$ IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Liều	47.050	164.800	7.753.840.000
1.131	G1.1131.N5	Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Kháng nguyên tinh chế từ virus dại chủng Pitman Moore)	5	$\geq 2,5$ IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Liều	5.800	155.500	901.900.000
1.132	G1.1132.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Virus dại bất hoạt (chủng Wistar PM/WI 38 1503-3M))	1	$\geq 2,5$ IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Liều	2.000	241.595	483.190.000
1.133	G1.1133.N5	Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Hib (Polysaccharide polyribosylribitolphosphate (PRP) cộng hợp với giải độc tố uốn ván)	5	Mỗi 0,5ml dung dịch chứa Polysaccharide polyribosylribitol phosphate (PRP) 10mcg cộng hợp với (20,8 - 31,25 mcg) giải độc tố uốn ván	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.000	178.080	178.080.000
1.134	G1.1134.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Rotavirus (Rotavirus G1 human-bovine reassortant + Rotavirus G2 human-bovine reassortant + Rotavirus G3 human-bovine reassortant + Rotavirus G4 human-bovine reassortant + Rotavirus P1A[8] human-bovine reassortant)	1	$\geq 2,2$ triệu IU + $\geq 2,8$ triệu IU + $\geq 2,2$ triệu IU + $\geq 2,0$ triệu IU + $> 2,3$ triệu IU, ống/tuýp 2ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ Ống/ Tuýp	700	535.320	374.724.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.135	G1.1135.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Rotavirus (Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414)	1	$\geq 10^{6.0}$ CCID ₅₀	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ Ống/ Tuýp	2.150	700.719	1.506.545.850
1.136	G1.1136.N4	Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Rotavirus (Virus Rota sống, giảm độc lực typ G1P[8])	4	≥ 2 triệu PFU/2ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ Ống/ Tuýp	300	339.780	101.934.000
1.137	G1.1137.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh gây ra bởi phế cầu khuẩn (Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phế cầu khuẩn + Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phế cầu khuẩn + Protein vận chuyển CRM197)	1	Mỗi bơm tiêm chứa 1 liều đơn 0.5ml có chứa: 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 4,4mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 2,2mcg + 32mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	1.000	1.077.300	1.077.300.000
1.138	G1.1138.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh nhiễm khuẩn do phế cầu (Polysaccharide của các týp huyết thanh 1 ^{1,2} , 5 ^{1,2} , 6B ^{1,2} , 7F ^{1,2} , 9V ^{1,2} , 14 ^{1,2} , 23F ^{1,2} và của các týp huyết thanh 4 ^{1,2} , 18C ^{1,3} , 19F ^{1,4})	1	Liều 0,5ml (1mcg + 3mcg)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	2.000	829.900	1.659.800.000
1.139	G1.1139.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh Sởi, Quai bị, Rubella (Virus sởi + Virus quai bị + Virus rubella)	1	≥ 1000 CCID ₅₀ + ≥ 12500 CCID ₅₀ + ≥ 1000 CCID ₅₀	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Liều	1.500	164.620	246.930.000
1.140	G1.1140.N5	Vắc xin ngừa/phòng bệnh Sởi, Quai bị, Rubella (Virus sởi + Virus quai bị + Virus rubella)	5	1000 CCID ₅₀ + 5000 CCID ₅₀ + 1000 CCID ₅₀	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Liều	1.050	137.550	144.427.500

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.141	G1.1141.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh thủy đậu	1	≥ 1350 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Liều	1.050	714.440	750.162.000
1.142	G1.1142.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh thủy đậu (Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA))	1	Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên: Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA) $\geq 10^{3,3}$ PFU/0,5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp/ Bơm tiêm/ Liều	500	764.000	382.000.000
1.143	G1.1143.N5	Vắc xin ngừa/phòng bệnh thủy đậu (Virus thủy đậu sống giảm độc lực)	5	≥ 1.400 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ Liều	550	500.997	275.548.350
1.144	G1.1144.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh ung thư cổ tử cung (Protein L1 HPV týp 6 + Protein L1 HPV týp 11 + Protein L1 HPV týp 16 + Protein L1 HPV týp 18 + Protein L1 HPV cho mỗi týp 31,33,45,52 và 58)	1	Mỗi liều 0,5mL chứa 30mcg protein L1 HPV týp 6 + 40mcg protein L1 HPV týp 11 + 60mcg protein L1 HPV týp 16 + 40mcg protein L1 HPV týp 18 + 20mcg protein L1 HPV cho mỗi týp 31,33,45,52 và 58	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp/ Bơm tiêm/ Liều	2.000	2.572.500	5.145.000.000
1.145	G1.1145.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh ung thư cổ tử cung (Vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng vi-rút HPV ở người tuýp 6,11,16,18.)	1	Mỗi liều 0,5 ml chứa 20 mcg protein L1 HPV6, 40 mcg protein L1 HPV11, 40 mcg protein L1 HPV16, 20 mcg protein L1 HPV18	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	4.020	1.509.600	6.068.592.000
1.146	G1.1146.N4	Vắc xin ngừa/phòng bệnh uốn ván (Giải độc tố uốn ván tinh chế)	4	≥ 40 IU/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.500	14.784	36.960.000
1.147	G1.1147.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	1	10mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.500	70.774	106.161.000
1.148	G1.1148.N5	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	5	10mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	830	45.045	37.387.350
1.149	G1.1149.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	1	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.200	115.810	254.782.000
1.150	G1.1150.N4	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	4	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.600	65.940	105.504.000
1.151	G1.1151.N5	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	5	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	6.660	65.940	439.160.400
1.152	G1.1152.N5	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm màng não do não mô cầu loại B, C (Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C)	5	Liều 0,5ml (50mcg + 50mcg)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Liều	1.300	175.392	228.009.600
1.153	G1.1153.N5	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật bản (Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2))	5	3mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	300	253.000	75.900.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.154	G1.1154.N5	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật bản (Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2))	5	6mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	200	352.000	70.400.000
1.155	G1.1155.N4	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật Bản B	4	1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.740	49.815	136.493.100
1.156	G1.1156.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, viêm gan B, Hib (Giải độc tố bạch hầu + Giải độc tố uốn ván + Kháng nguyên Bordetella pertussis: gồm Giải độc tố ho gà (PT) và Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) + Virus bại liệt (bất hoạt): – Típ 1 (Mahoney): – Típ 2 (MEF-1): – Típ 3 (Saukett) + Kháng nguyên bề mặt viêm gan B + Polysaccharide của Haemophilus influenzae típ b (Polyribosylribitol Phosphate) + cộng hợp với protein uốn ván)	1	Liều 0,5ml (không dưới 20IU không dưới 40 IU + 25mcg - 25mcg + 40 đơn vị Kháng nguyên D - 8 đơn vị Kháng nguyên D - 32 đơn vị Kháng nguyên D, 10mcg + 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36mcg)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/ Liều	500	865.200	432.600.000
1.157	G1.1157.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh: Bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, viêm gan siêu vi B, viêm màng não do HIB (Biến độc tố bạch hầu + Biến độc tố uốn ván + Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà (PT) 25 mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 25 mcg và Pertactin (PRN) 8 mcg + Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBV) Virus bại liệt típ 1 bất hoạt (chủng Mahoney) + Virus bại liệt típ 2 bất hoạt (chủng MEF-1) + Virus bại liệt típ 3 bất hoạt (chủng Saukett) + Polysaccharide của Haemophilus influenza típ b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván)	1	Liều 0,5ml (≥ 30 IU + ≥ 40 IU + 25 mcg 25 mcg 8 mcg + 10mcg + 40 DU + 8 DU + 32 DU + 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván)	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp/ Bơm tiêm/ Liều	3.500	864.000	3.024.000.000
1.158	G1.1158.N1	Vắc xin phòng Viêm gan A + vắc xin phòng Viêm gan B (Hepatitis A virus antigen (HM175 strain) + r-DNA Hepatitis B Virus surface antigen (HBsAg))	1	Mỗi liều 1,0ml chứa: Hepatitis A virus antigen (HM175 strain) 720 Elisa units; r-DNA Hepatitis B Virus surface antigen (HBsAg) 20mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp/ Bơm tiêm/ Liều	1.000	469.900	469.900.000

Số TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1.159	G1.1159.N5	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella (Virus sởi sống, giảm độc lực (chủng Schwarz) + Virus quai bị sống, giảm độc lực (chủng RIT 4385) + Virus rubella sống, giảm độc lực (chủng Wistar RA 27/3))	5	$\geq 10^{3,0} \text{ CCID}_{50} + \geq 10^{3,7} \text{ CCID}_{50} + \geq 10^{3,0} \text{ CCID}_{50}$	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp/ Bơm tiêm/ Liều	1.000	270.000	270.000.000
	Danh mục này gồm 1.159 mặt hàng							Tổng cộng:	1.007.177.310.816	



Phụ lục 2:
DANH MỤC THUỐC CỦA GÓI SƠ 2:
GÓI THẦU THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ THÀNH PHẦN DƯỢC LIỆU PHỐI HỢP VỚI DƯỢC CHẤT HÓA DƯỢC,
THUỐC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	G2.01.N4	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	4	Cao đặc Actisô (tương đương 1000mg Actisô) 125mg; Cao mật lợn khô 50mg; Tỏi khô 50mg; Than hoạt tính 25mg	Uống	Viên nang	Viên	175.840	2.499	439.424.160
2	G2.02.N3	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm biếc	3	Cao actiso (tương đương 2,5g lá Actiso) 100mg; Cao khô rau đắng đất (tương đương 0,525g rau đắng đất) 75mg; Cao khô hạt bìm bìm biếc (tương đương 75mg bột hạt bìm bìm biếc) 5,245mg	Uống	Viên nang	Viên	8.110.693	735	5.961.359.355
3	G2.03.N1	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	1	Cao khô Actiso 85mg; Cao khô Rau đắng đất 64mg; Cao khô Bìm bìm 6,4mg	Uống	Viên	Viên	4.906.775	650	3.189.403.750
4	G2.04.N3	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm, Diệp hạ châu	3	Cao đặc Atiso (tương ứng với Actiso 400mg) 40mg; Cao đặc bìm bìm biếc (tương ứng với Bìm bìm biếc 400mg) 40mg; Cao đặc Rau đắng đất-Diệp hạ châu (tương ứng với Rau đắng đất 400mg; Diệp hạ châu 400mg) 80mg	Uống	Viên nang	Viên	205.180	882	180.968.760
5	G2.05.N4	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phản, Tinh dầu bạc hà	4	Mỗi 80ml chứa: Cao đặc hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Bạch linh 0,576g; Cát cánh 1,092g; Tỳ bà diệp 2,88g; Tang bạch bì 2,0g; Ma hoàng 0,42g; Mạch môn 0,772g; Bạc hà 1,864g; Bán hạ chế 1,336g; Bách bộ 2,986g; Mơ muối 1,3g; Cam thảo 0,378g; Bạch phản 0,132g) 2,12g; Tinh dầu bạc hà 0,08g. Gói 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	192.800	2.499	481.807.200
6	G2.06.N4	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn, Bạc hà diệp, Bán hạ, Bách bộ, Ô mai, Cam thảo, Phèn chua, Tinh dầu bạc hà	4	Mỗi 125ml siro chứa 70ml cao lỏng dược liệu (tương đương dược liệu: Bạch linh 0,9 g; Cát cánh 1,708 g; Tỳ bà diệp 3,250g; Tang bạch bì 1,875g; Ma hoàng 0,656g; Thiên môn 1,208g; Bạc hà diệp 1,666g; Bán hạ 1,875g; Bách bộ 6,250g; Ô mai 1,406g; Cam thảo 0,591g; Phèn chua 0,208g); Tinh dầu bạc hà 0,1g. Chai/ Lọ 95ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	18.815	27.000	508.005.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
7	G2.07.N3	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Táo nhân, Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhân, Đại táo	3	Bột Bạch truật 0,65g; Bột Bạch linh 0,65g; Bột Hoàng Kỳ 0,6g; Bột Táo nhân 0,72g; Bột Đảng sâm 0,32g; Bột Mộc hương 0,16g; Bột Cam thảo 0,26g; Bột Đương quy 0,35g; Bột Viễn chí 0,32g; Bột Long nhân 0,6g; Bột Đại táo 0,25g	Uống	Viên hoàn mềm	Viên	75.200	4.439	333.812.800
8	G2.08.N3	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm, Mộc hương, Chích cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhân	3	Mỗi 5ml siro chứa: Bạch truật 0,6g; Bạch linh 0,6g; Hoàng kỳ 0,6g; Toan táo nhân 1g; Nhân sâm 0,6g; Mộc hương 0,2g; Chích cam thảo 0,2g; Đương quy 0,6g; Viễn chí 0,3g; Long nhân 0,6g. Ống 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	36.500	4.400	160.600.000
9	G2.09.N3	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhân, Sứ quân tử, Bán hạ	3	Bạch truật 15g; Đảng sâm 15g; Liên nhục 4g; Cát cánh 12g; Sa nhân 4g; Cam thảo 6g; Bạch linh 10g; Trần bì 4g; Mạch nha 10g; Long nhân 6g; Sứ quân tử 4g; Bán hạ 4g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	14.740	27.000	397.980.000
10	G2.10.N3	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đảng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm	3	Bột Bạch truật 0,65g; Bột Mộc hương 0,35g; Bột Hoàng đảng 0,4g; Bột Hoài sơn 0,42g; Bột Trần bì 0,25g; Bột Hoàng liên 0,54g; Bột Bạch linh 0,35g; Bột Sa nhân 0,35g; Bột Bạch thược 0,35g; Cao đặc Cam thảo (tương ứng với 0,4g Cam thảo) 0,04g; Cao đặc Đảng sâm (tương ứng với 733 mg Đảng sâm) 0,22g	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	189.732	4.000	758.928.000
11	G2.11.N3	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp	3	Bạch truật 8g; Ý dĩ 12g; Cam thảo 4g; Mạch nha 12g; Liên nhục 8g; Sơn tra 4g; Đảng sâm 8g; Thần khúc 12g; Phục linh 12g; Phấn hoa 4g; Hoài sơn 8g; Cao xương hỗn hợp 3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	7.140	50.000	357.000.000
12	G2.12.N3	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rút, Sơn tra, Hậu phác nam	3	Cao đặc hỗn hợp 0,6g tương đương với dược liệu: Bán hạ nam 0,66g; Bạch linh 1,335g; Xa tiền tử 0,66g; Ngũ gia bì chân chim 0,66g; Sinh khương 0,165g; Trần bì 0,66g; Rút 0,84g; Sơn tra 0,66g; Hậu phác nam 0,495g. Gói 3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	49.000	3.600	176.400.000
13	G2.13.N3	Bột Bèo hoa dâu	3	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương với 43,2g dược liệu) 3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	14.850	58.989	875.986.650
14	G2.14.N3	Bột Bèo hoa dâu	3	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 3,6g dược liệu) 250mg	Uống	Viên nang	Viên	814.904	2.100	1.711.298.400
15	G2.15.N1	Cao khô Trinh nữ hoàng cung	1	Cao khô trinh nữ hoàng cung (tương đương 2,5mg alcaloid toàn phần) 500mg	Uống	Viên nang	Viên	110.180	4.900	539.882.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
16	G2.16.N4	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành	4	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	Uống	Viên nang	Viên	26.300	12.000	315.600.000
17	G2.17.N3	Cao xương hỗn hợp, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	3	Cao xương hỗn hợp 0,75g; Hoàng bá 2,40g; Tri mẫu 0,30g; Trần bì 0,60g; Bạch thược 0,60g; Can khương 0,15g; Thục địa 0,60g	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	1.015.157	2.600	2.639.408.200
18	G2.18.N3	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	3	Chai 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	58.980	21.000	1.238.580.000
19	G2.19.N3	Đẳng sâm, Bạch truật, Viễn chí, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Cam thảo, Long nhân, Đương quy, Đại táo, Bạch linh, Mộc hương	3	(2g; 2g; 1,5g; 1,5g; 2g; 0,5; 2g; 2,5g; 0,5g; 1,5g, 0,5g)/3g	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	34.000	6.400	217.600.000
20	G2.20.N3	Đẳng sâm, Cam thảo, Dịch chiết men bia	3	Ống 10ml dung dịch chứa: Cao lỏng (tương đương với: Đẳng sâm nam chế 1,5g; cam thảo 0,5g) 3ml; Dịch chiết men bia (tương đương với men bia 10g) 4ml.	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	507.400	3.500	1.775.900.000
21	G2.21.N3	Đẳng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	3	Đẳng tâm thảo 0,6g; Táo nhân 2g; Thảo quyết minh 1,5g; Tâm sen 1g	Uống	Viên hoàn mềm	Viên	100.280	6.000	601.680.000
22	G2.22.N3	Diệp hạ châu	3	Cao khô diệp hạ châu đắng (tương đương 1,75g diệp hạ châu đắng) 210mg	Uống	Bột /cốm/ hạt pha uống	Gói	72.000	3.800	273.600.000
23	G2.23.N3	Diệp hạ châu, Bò bồ, Chi tử	3	Cao đặc diệp hạ châu 125mg; Cao đặc Bò bồ 100mg; Cao đặc chi tử 25mg	Uống	Viên	Viên	315.000	605	190.575.000
24	G2.24.N3	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi	3	Cao đặc Diệp hạ châu 100mg (tương đương 0,5g Diệp hạ châu); Cao đặc Nhân trần 50mg (tương đương Nhân trần 0,5g); Cao đặc Cỏ nhọ nôi 50mg (tương đương Cỏ nhọ nôi 0,35g)	Uống	Viên	Viên	220.000	882	194.040.000
25	G2.25.N3	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô, Kim ngân hoa, Nghệ	3	Diệp hạ châu 600mg ; Nhân trần 500mg; Nhọ nôi 600mg; Râu ngô 1g; Kim ngân hoa 600mg; Nghệ 240mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	103.000	3.192	328.776.000
26	G2.26.N3	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bò công anh, Cỏ mực	3	Diệp hạ châu 800mg; Xuyên tâm liên 200mg; Bò công anh 200mg; Cỏ mực 200mg	Uống	Viên nang	Viên	1.565.800	1.950	3.053.310.000
27	G2.27.N3	Đinh lăng, Bạch quả	3	Cao khô Đinh lăng (tương đương rễ khô đinh lăng 1875mg) 150mg; Cao khô Bạch quả (tương đương lá Bạch quả 200mg) 5mg	Uống	Viên nang	Viên	15.370.786	480	7.377.977.280
28	G2.28.N3	Đinh lăng, Bạch quả	3	Cao khô rễ Đinh lăng 75mg; Cao khô lá Bạch quả 40mg	Uống	Viên nang	Viên	2.278.096	452	1.029.699.392

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
29	G2.29.N3	Đinh lăng, Bạch quả	3	Cao đặc đinh lăng (10:1) 150 mg; Cao bạch quả 75 mg	Uống	Bột /côm/ hạt pha uống	Gói	145.600	3.200	465.920.000
30	G2.30.N3	Đinh lăng, Bạch quả	3	Cao đặc Đinh lăng (tương đương 1,15g rễ Đinh lăng) 190mg; Cao khô Bạch quả 10mg	Uống	Viên	Viên	1.920.080	630	1.209.650.400
31	G2.31.N3	Đinh lăng, Bạch quả, Đậu tương	3	Cao khô rễ Đinh lăng (tương đương Đinh lăng 1,32g) 0,2g; Cao khô lá Bạch quả (tương đương lá Bạch quả 0,33g) 0,033g; Cao Đậu tương lên men 0,083g	Uống	Viên nang	Viên	1.134.000	2.916	3.306.744.000
32	G2.32.N3	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh, Cam thảo, Đảng sâm	3	Độc hoạt 0,6g; Quế chi 0,4g; Phòng phong 0,4g; Đương quy 0,4g; Tế tân 0,4g; Xuyên khung 0,4g; Tần giao 0,4g; Bạch thược 0,4g; Tang ký sinh 0,4g; Sinh địa 0,4g; Đỗ trọng 0,4g; Ngưu tất 0,4g; Bạch linh 0,4g; Cam thảo 0,4g; Đảng sâm 0,4g	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	228.800	4.000	915.200.000
33	G2.33.N3	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Can địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Nhân sâm	3	Độc hoạt 380mg; Quế nhục 230mg; Phòng phong 230mg; Đương quy 230mg; Tế tân 150mg; Xuyên khung 230mg; Tần giao 250mg; Bạch thược 750mg; Tang ký sinh 1.200mg; Can địa hoàng 450mg; Đỗ trọng 380mg; Ngưu tất 380mg; Phục linh 300mg; Cam thảo 150mg; Nhân sâm 300mg	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	276.400	3.650	1.008.860.000
34	G2.34.N3	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Đảng sâm	3	Cao khô dược liệu 253mg tương đương với: Tang ký sinh 240mg; Địa hoàng 184mg; Bạch thược 180mg; Đỗ trọng 148mg; Đảng sâm 120mg; Phục linh 120mg; Ngưu tất 114,7mg; Tần giao 104mg; Quế nhục 92mg; Phòng phong 92mg; Xuyên khung 92mg; Độc hoạt 88mg; Tế tân 60mg; Cam thảo 60mg; Đương quy 58,3mg; Bột mịn dược liệu gồm: Bạch thược 120mg; Độc hoạt 60mg; Đương quy 33,7mg; Ngưu tất 33,3mg	Uống	Viên nang	Viên	714.840	693	495.384.120
35	G2.35.N3	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Đảng sâm	3	Độc hoạt 300mg; Quế nhục 200mg; Phòng phong 200mg; Đương quy 200mg; Tế tân 200mg; Xuyên khung 200mg; Tần giao 200mg; Bạch thược 200mg; Tang ký sinh 200mg; Sinh địa 200mg; Đỗ trọng 200mg; Ngưu tất 200mg; Phục linh 200mg; Cam thảo 200mg; Đảng sâm 200mg	Uống	Viên nang	Viên	2.852.990	3.200	9.129.568.000
36	G2.36.N3	Đương quy, Bạch quả	3	Cao khô Đương quy (tương đương rễ Đương quy khô 600mg) 300mg; Cao khô bạch quả (tương đương lá Bạch quả 1,6g) 40mg	Uống	Viên nang	Viên	11.514.000	1.490	17.155.860.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
37	G2.37.N3	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	3	Mỗi 9g chứa: Đương quy 908mg; Bạch truật 605mg; Đảng sâm 605mg; Quế nhục 151mg; Thục địa 908mg; Cam thảo 303mg; Hoàng kỳ 605mg; Phục linh 605mg; Xuyên khung 303mg; Bạch thược 605mg. Viên hoàn 4,5g	Uống	Viên hoàn mềm	Viên	48.000	3.000	144.000.000
38	G2.38.N3	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	3	Đương quy 0,6g; Bạch truật 0,65g; Đảng sâm 1g; Quế nhục 0,24g; Thục địa 1g; Cam thảo 0,12g; Hoàng kỳ 0,45g; Phục linh 0,65g; Xuyên khung 0,3g; Bạch thược 0,6g	Uống	Viên hoàn mềm	Viên	380.080	4.500	1.710.360.000
39	G2.39.N3	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo	3	Đương quy 0,9g; Xuyên khung 0,45g; Thục địa 0,9g; Bạch thược 0,6g; Đảng sâm 0,6g; Bạch linh 0,6g; Bạch truật 0,6g; Cam thảo 0,3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	23.100	6.900	159.390.000
40	G2.40.N3	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, Phòng kỷ	3	Hà thủ ô đỏ chế 400mg; Thổ phục linh 400mg; Thương nhĩ tử 400mg; Hy thiêm 800mg; Thiên niên kiện 300mg; Đương quy 300mg; Huyết giác 300mg; Phòng kỷ 400mg	Uống	Viên nang	Viên	616.449	1.573	969.674.277
41	G2.41.N3	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Hắc táo nhân, Long nhãn	3	Hoài sơn 183mg; Liên nhục 175mg; Liên tâm 15mg; Lá dâu 91,25mg; Lá vông 91,25mg; Bá tử nhân 91,25mg; Hắc táo nhân 91,25mg; Long nhãn 91,25mg	Uống	Viên	Viên	2.137.600	780	1.667.328.000
42	G2.42.N3	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	3	Hoài sơn 183mg; Lá dâu 91,25mg; Lá vông 91,25mg; Long nhãn 91,25mg; Liên nhục 175mg; Liên tâm 200mg; Bá tử nhân 91,25mg; Toan táo nhân 91,25mg	Uống	Viên	Viên	314.760	1.205	379.285.800
43	G2.43.N3	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả	3	Hồng hoa 280mg; Đương quy 685mg; Sinh địa 375mg; Sài hồ 280mg; Cam thảo 375mg; Xích thược 375mg; Xuyên khung 685mg; Chỉ xác 280mg; Ngưu tất 375mg; Cao khô lá bạch quả 15mg	Uống	Viên nang	Viên	293.720	2.268	666.156.960
44	G2.44.N4	Húng chanh, Núc nác, Cineol	4	Mỗi ml cao lỏng chứa các chất chiết được từ dược liệu tương đương: Húng chanh 500mg; Núc nác 125mg; Cineol 0,883mg. Chai 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	5.200	29.400	152.880.000
45	G2.45.N3	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác	3	300mg cao khô dược liệu tương đương: Hy thiêm 760mg; Thương nhĩ tử 400mg; Dây đau xương 400mg; Thổ phục linh 320mg; Hà thủ ô đỏ chế 320mg; Thiên niên kiện 300mg; Huyết giác 300mg; Bột mịn dược liệu gồm: Hà thủ ô đỏ chế 80mg; Thổ phục linh 80mg; Hy thiêm 40mg	Uống	Viên nang	Viên	1.062.840	880	935.299.200
46	G2.46.N3	Hy thiêm, Thiên niên kiện	3	Hy thiêm 10g; Thiên niên kiện 0,5g	Uống	Viên nang	Viên	130.000	2.300	299.000.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
47	G2.47.N3	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thực	3	Cao Cam thảo 3,5:1 24mg; Cao Hoàng liên 5,5:1 52mg; Cao Kha tử 2,5:1 260mg; Cao Bạch thực 3,5:1 18mg; Bột Mộc hương 250mg; Bột Bạch truật 50mg	Uống	Viên nang	Viên	171.000	1.350	230.850.000
48	G2.48.N3	Kim ngân hoa, Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo	3	Kim ngân hoa 300mg; Bồ công anh 300mg; Nhân trần tía 300mg; Nghệ 200mg; Thương nhĩ tử 150mg; Sinh địa 150mg; Cam thảo 50mg	Uống	Viên nang	Viên	206.680	1.950	403.026.000
49	G2.49.N3	Kim tiền thảo	3	Cao khô Kim tiền thảo 220mg; Bột mịn Kim tiền thảo 100mg	Uống	Viên nang	Viên	367.612	441	162.116.892
50	G2.50.N3	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng	3	Kim tiền thảo 1.000mg; Chi thực 100mg; Nhân trần 250mg; Hậu phác 100mg; Hoàng cầm 150mg; Bạch mao căn 500mg; Nghệ 250mg; Bình lang 100mg; Mộc hương 100mg; Đại hoàng 50mg	Uống	Viên	Viên	616.600	850	524.110.000
51	G2.51.N3	Kim tiền thảo, Râu mèo	3	Kim tiền thảo 2.400 mg; Râu mèo 1.000mg	Uống	Viên nang	Viên	927.499	1.450	1.344.873.550
52	G2.52.N3	Lá lốt, Hy thiêm, Nguru tất, Thổ phục linh	3	Lá lốt 400mg; Hy thiêm 600mg; Nguru tất 600mg; Thổ phục linh 600mg	Uống	Viên nang	Viên	72.000	2.200	158.400.000
53	G2.53.N3	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	3	650mg, 500mg, 650mg, 150mg, 1200mg	Uống	Viên nang	Viên	420.000	1.140	478.800.000
54	G2.54.N3	Lá sen, Vông nem, Lạc tiên, Bình vôi, Trinh nữ	3	Cao Bình vôi (tương ứng với củ Bình vôi 150mg) 49,5mg; Cao mimosa (tương ứng với: Lá sen 180mg; Lạc tiên 600mg; lá Vông nem 600mg; Trinh nữ 638mg) 242mg	Uống	Viên	Viên	388.320	966	375.117.120
55	G2.55.N3	Lá thường xuân	3	Mỗi 100ml chứa: Cao khô lá thường xuân (tương đương 3,62g lá thường xuân) 700mg. Chai 80ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	33.300	51.996	1.731.466.800
56	G2.56.N3	Lá thường xuân	3	Cao khô lá thường xuân (11%) 0,035g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	32.500	6.000	195.000.000
57	G2.57.N3	Lá thường xuân	3	Mỗi 100ml chứa: Cao khô lá thường xuân (tương đương 3,62g lá thường xuân) 700mg. Ống 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	99.600	4.600	458.160.000
58	G2.58.N4	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	4	Mỗi 10ml chứa: Liên kiều 0,5g; Kim ngân hoa 0,25g; Hoàng cầm 0,25g; Menthol 0,004g; Eucalyptol 0,003g; Camphor 0,002g. Chai 20ml	Xịt Mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ	10.360	35.000	362.600.000
59	G2.59.N3	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ, Mộc hương, Địa liên, Quế chi	3	Bột mã tiền chế 50mg; Thương truật 20mg; Hương phụ 13mg; Mộc hương 8mg; Địa liên 6mg; Quế chi 3mg	Uống	Viên	Viên	275.000	1.500	412.500.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
60	G2.60.N3	Men bia ép tinh chế	3	4g/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ổng	624.800	2.490	1.555.752.000
61	G2.61.N4	Mộc hương, Berberin	4	Bột rễ mộc hương 200mg; Berberin clorid 50mg	Uống	Viên nang	Viên	149.200	1.800	268.560.000
62	G2.62.N3	Nghệ vàng	3	30g/100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	20.700	54.000	1.117.800.000
63	G2.63.N3	Nghệ vàng	3	Bột nghệ vàng 4,5g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	85.000	7.455	633.675.000
64	G2.64.N3	Nghệ vàng	3	Nghệ 1700mg	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	97.800	2.600	254.280.000
65	G2.65.N3	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa, Đan sâm	3	Ngưu tất 0,45g; Đương quy 0,75g; Xuyên khung 0,6g; Ích mẫu 0,3g; Sinh địa 0,6g; Đan sâm 0,3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	139.000	3.600	500.400.000
66	G2.66.N4	Ngưu tất, Nghệ, Rutin	4	Ngưu tất 500mg (tương ứng 200mg cao khô), Nghệ 500mg (tương ứng 5mg Curcumin), Rutin 100mg	Uống	Viên nang	Viên	173.000	2.100	363.300.000
67	G2.67.N4	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphor, Riềng	4	Mỗi 50ml chứa: Ô đầu 0,5g; Địa liên 2,5g; Đại hồi 1g; Quế chi 1g; Thiên niên kiện 1,5g; Huyết giác 1,5g; Camphor 0,5g; Riềng 2,5g. Chai 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	12.548	19.500	244.686.000
68	G2.68.N4	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não, Riềng	4	Ô đầu 2g; Địa liên 5g; Đại hồi 3g; Quế nhục 2g; Thiên niên kiện 5g; Huyết giác 3g; Long não 0,2g; Riềng 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	8.700	29.400	255.780.000
69	G2.69.N3	Phòng phong, Hộc giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm	3	Phòng phong 500mg; Hộc giác 1000mg; Đương quy 500mg; Địa du 500mg; Chi xác 500mg; Hoàng cầm 500mg	Uống	Viên nang	Viên	66.500	4.900	325.850.000
70	G2.70.N3	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử, Bạch linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, Thạch cao	3	Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Sinh địa 400mg; Mạch môn 200mg; Hoàng kỳ 200mg; Kỷ tử 200mg; Ngũ vị tử 30mg; Hoàng liên 20mg; Nhân sâm 20mg) 130mg; Bột hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Thiên hoa phấn 200mg; Thạch cao 100mg; Bạch linh 34mg; Mẫu đơn bì 30mg) 364mg	Uống	Viên nang	Viên	95.000	3.400	323.000.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
71	G2.71.N3	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh	3	Cao khô dược liệu 260mg tương đương: Sinh địa 400mg; Mạch môn 133,3mg; Thiên môn đông 133,3mg; Táo nhân 133,3mg; Bá tử nhân 133,3mg; Huyền sâm 66,7mg; Viễn chí 66,7mg; Ngũ vị tử 66,7mg; Đảng sâm 53,3mg; Đương quy 53,3mg; Đan sâm 46,7mg; Phục thần 46,7mg; Cát cánh 26,7mg. Bột mịn dược liệu gồm: Đương quy 80mg; Đảng sâm 80mg; Cát cánh 40mg; Đan sâm 20mg; Phục thần 20mg	Uống	Viên nang	Viên	488.184	777	379.318.968
72	G2.72.N3	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo	3	Tân di hoa 600 mg; Thăng ma 300 mg; Xuyên khung 300 mg; Cam thảo 50 mg; Bạch chỉ 300 mg	Uống	Viên nang	Viên	146.000	1.920	280.320.000
73	G2.73.N3	Tân giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng Phong, Phục Linh, Xuyên Khung, Tục Đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thực, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện	3	Cao đặc Tân giao (tương đương 1g Tân giao) 0,1g; Cao đặc Đỗ trọng (tương đương 1g Đỗ trọng) 0,1g; Cao đặc Ngưu tất (tương đương 1g Ngưu tất) 0,15g; Cao đặc Độc hoạt (tương đương 1g Độc hoạt) 0,12g; Bột phòng phong 0,5g; Bột Phục linh 0,4g; Bột Xuyên khung 0,5g; Bột Tục đoạn 0,5g; Bột Hoàng kỳ 0,5g; Bột Bạch thực 0,5g; Bột Cam thảo 0,4g; Bột Đương quy 0,5g; Bột Thiên niên kiện 0,4g	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	259.600	4.900	1.272.040.000
74	G2.74.N3	Thỏ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đông, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	3	25mg; 50mg; 12,5mg; 5mg; 50mg; 25mg; 75mg; 37,5mg; 20mg	Uống	Viên nang	Viên	156.000	3.150	491.400.000
75	G2.75.N3	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bồ, Đỗ trọng, Cúc bắt tử, Nấm sò khô	3	Thỏ ty tử 25 mg; Hà thủ ô đỏ 25mg; Dây đau xương 25mg; Cốt toái bồ 25mg; Đỗ trọng 25mg; Cúc bắt tử 50mg; Nấm sò khô 500mg	Uống	Viên nang	Viên	281.080	2.500	702.700.000
76	G2.76.N3	Thục địa, Hoài sơn, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa	3	Cao khô dược liệu (tương đương: Thục địa 400mg; Sơn thù 200mg; Trạch tả 150mg; Mẫu đơn bì 150mg; Câu kỷ tử 100mg; Hoài sơn 80mg; Phục linh 70mg; Cúc hoa 43,3mg); Bột mịn dược liệu gồm Hoài sơn 120mg; Phục linh 80mg; Cúc hoa 56,7mg	Uống	Viên nang	Viên	178.600	882	157.525.200
77	G2.77.N4	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	4	100g hoàn cứng chứa: Thục địa 13,12g; Hoài sơn 7,04g; Sơn thù 7,04g; Mẫu đơn bì 5,22g; Phục linh 5,28g; Trạch tả 5,28g. Gói 6g	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	110.136	5.980	658.613.280
78	G2.78.N3	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	3	Thục địa 1,15g; Hoài sơn 0,96g; Sơn thù 0,96g; Mẫu đơn bì 0,71g; Phục linh 0,71g; Trạch tả 0,71g	Uống	Viên hoàn mềm	Viên	259.600	4.000	1.038.400.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
79	G2.79.N3	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	3	Cao khô dược liệu (tương đương: Thục địa 800mg; Hoài sơn 300mg; Sơn thù 300mg; Trạch tả 300mg; Phục linh 300mg; Mẫu đơn bì 248mg); Bột mịn dược liệu gồm: Hoài sơn 100mg; Sơn thù 100mg; Mẫu đơn bì 52mg	Uống	Viên nang	Viên	541.040	483	261.322.320
80	G2.80.N3	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Đương quy	3	Thục địa 125mg; Hoài sơn (bột) 160mg; Đương quy (bột) 160mg; Cao đặc rễ trạch tả (tương đương 100mg trạch tả) 40mg; Cao đặc rễ hà thủ ô đỏ (tương đương 200mg hà thủ ô đỏ) 40mg; Cao đặc hạt thảo quyết minh (tương đương 200mg thảo quyết minh) 50mg; Cao đặc hoa cúc hoa (tương đương 200mg cúc hoa) 24mg; Cao đặc quả hạ khô thảo (tương đương 125mg hạ khô thảo) 12,5mg	Uống	Viên nang	Viên	1.021.000	650	663.650.000
81	G2.81.N3	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa	3	Thương nhĩ tử 500mg; Hoàng kỳ 620mg; Phòng phong 250mg; Tân di hoa 350mg; Bạc hà 120mg; Bạch truật 350mg; Kim ngân hoa 250mg; Bột bạch chi 320mg	Uống	Viên nang	Viên	74.000	2.499	184.926.000
82	G2.82.N3	Trình nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thực, Nhục quế	3	Cao khô Trình nữ hoàng cung (tương ứng với 2000mg lá trình nữ hoàng cung) 80mg; Cao khô hỗn hợp (tương ứng với Tri mẫu 666mg; Hoàng bá 666mg; Ích mẫu 666mg; Đào nhân 83mg; Trạch tả 830mg; Xích thực 500mg) 320mg; Nhục quế 8,3mg	Uống	Viên	Viên	107.000	3.450	369.150.000
83	G2.83.N3	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thực, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng	3	Tục đoạn 250mg; Phòng phong 250mg; Hy thiêm 250mg; Độc hoạt 200mg; Tần giao 200mg; Đương quy 150mg; Ngưu tất 150mg; Thiên niên kiện 150mg; Hoàng kỳ 150mg; Đỗ trọng 100mg; Bột bạch thực 150mg; Bột xuyên khung 150mg	Uống	Viên nang	Viên	286.000	2.150	614.900.000
84	G2.84.N3	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thực, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	3	Tục đoạn 500mg; Phòng phong 500mg; Hy thiêm 500mg; Độc hoạt 400mg; Tần giao 400mg; Đương quy 300mg; Ngưu tất 300mg; Thiên niên kiện 300mg; Hoàng kỳ 300mg; Đỗ trọng 200mg; Bạch thực 300mg; Xuyên khung 300mg; Bột Mã tiền chế 40mg	Uống	Viên nang	Viên	551.560	2.982	1.644.751.920
85	G2.85.N4	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngò thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến	4	Mỗi 4g chứa cao khô dược liệu tương đương với dược liệu sống: Xuyên Khung 1,2g; Tần giao 1,2g; Bạch chi 1,2g; Đương quy 1,2g; Mạch môn 0,8g; Hồng sâm 1,2g; Ngò thù du 0,8g; Ngũ vị tử 1,2g; Băng phiến 0,04g. Gói 8g	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	55.400	12.000	664.800.000
Danh mục này gồm 85 mặt hàng							Tổng cộng:	98.144.083.754		

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
----	----------	---------------	------------	--------------------	------------	--------------	-------------	----------	---------------------	-------------------